NĂM THỨ TƯ Số 165 Thứ năm 2 Novembre 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

MỤC LỤC

* Ngó sơ lịch-sử khoa nhi-đồng-học... *Hoa-Bằng*
* Tùy hứng *Trịnh-Đế — Song-Cối*
* Một quyển sách nói về đạo Phật ở nước ta *Nguyễn-văn-Tố*
* Dịch thơ tây *Cách-Chi*
* Đào duy Từ (1572 — 1634) (III) *Khái-sinh Dương-tụ-Quán*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXX) *Ưng-Hòe*
* Tỉnh-lỵ Hà-nội *Trần-hàm-Tấn*
* Những ông nghè triều Lê (XCVII) *Ưng Hòe*
* Bàn góp về vấn đề cải-cách quốc-ngữ *Phương-Lan nữ-sĩ*
* Đại nam đật sự (XLVI) *Nguyễn-văn-Tố*
* Nguyễn-trung-Ngạn *Nhật-Nham*
* An tư (tiểu thuyết XV) *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

NGÓ SƠ' LỊCH-SỬ' KHOA NHI-ĐỒNG-HỌC

CỦA NGOẠI - QUỐC

HOA-BANG

Nhi-đồng là mầm tương-lai của xã-hội.

Nhi-đồng là chủ-nhân-ông của thế-giới mai sau.

Chính họ là toán thợ sẽ dự vào công cuộc sáng-tạo hoặc kiến-thiết ở xã-hội tương-lai.

Chính họ là hạng người tâm tình vui-vẻ hoạt-bát sẽ đủ điều-kiện để thực-hiện những cái mới-mẻ thích-ứng với đời sống sau này.

Vì vậy, nhi-đồng, trong con mắt nhiều nước ngày nay, đã thành hẳn một khoa-học độc lập. Khoa nhi-đồng-học đã là một danh-từ rất quen đối với những nước tiên tiến. Họ thường có những nhà học-giả chuyên-môn, lấy nhi - đồng làm đối - tượng, chuyên tâm chú ý nghiên-cứu về một khoa nhi-đồng.

Trước khi làm việc giới-thiệu lịch-sử nhi đồng-học của nước ngoài, tôi lấy xin dẫn mấy lời của một vài nhà học-giả định-nghĩa về nhi-đồng-học đã :

Theo Oscar Chrisman trong luận án thi bác-sĩ của ông (1896) thì nhi đồng-học là một khoa học thuần-túy. Chức-năng của khoa học ấy là nghiên-cứu về sinh-hoạt, phát-triển, quan-niệm và bản-thể của nhi-đồng. Khoa nhi-đồng-học đối với nhi-đồng cũng như khoa thực-vật-học đối với loài thực-vật, khoa-khoáng-vật-học đối với loài khoáng-vật, không khác gì cả. Nhưng nhi-đồng-học không phải là giáo dục-học, vì giáo dục-học là khoa-học ứng-dụng ; còn nhi-đồng-học thì không thể coi là khoa-học ứng-dụng được ».

Theo Quan - Khoan-Chi trong thiên tổng-luận ở sách *Nhi-đồng-học* (niên-hiệu Đại-chính thứ 7), thì nhi-đồng-học là một khoa-học nghiên-cứu hết thảy những sự có quan-hệ đến hai phương-diện về cá-thể (1) và về hệ-thống (2) nhi-đồng như sự gây nên thân-thể và tinh - thần của nhi-đồng, cơ-năng và sự phát - triển của nhi - đồng, và nhi - đồng đối với cuộc sinh - hoạt của hoàn-cảnh, v.v. Không cứ là hạng nhi-đồng thông thường (3) hay khác thường (4), hạng nào cũng được nghiên-cứu cả ».

***

Nhi-đồng-học ở Hi-lạp. — Ở Hi lạp, thời xưa, đã lác-đác có những sách vở ghi-chép về sự nghiên-cứu nhi-đồng, song đó mới chỉ có thể gọi là môn phụ-thuộc về giáo-dục luận, chứ chưa phải là sự nghiên-cứu nhi-đồng theo khoa-học.

Nhà triết-học Platon (429 347 tr. T. L.) giữ cái mục-đích giáo dục là gây dựng lấy hạng dân khoẻ-mạnh tự do trong một quốc-gia lý-tưởng, nên ông đặc-biệt chú ý vào việc bảo hộ dưỡng-dục nhi-đồng. Trong sách *Pháp-luật* (*Laws*), cuốn thứ 7, ông có nói : « Khoảng từ 3 đến 6 tuổi, nhi-đồng tự nghĩ ra được những cách vui thích tự-nhiên gì, người lớn không nên can thiệp vào của chúng ». Ở sách « *Nước Cộng-hoà* » (*Republic*), cuốn thứ 4, tác-giả Platon có nói : « Phàm những sự chơi đùa và ngôn tính-nghịch của nhi-đồng do chính chúng nghĩ ra, ta không nên thay đổi của chúng. Đối với những sự kiện ấy, nên lấy pháp-luật mà bảo hộ cho ».

---

(1) Như nghiên-cứu về thân tâm của cá-thể nhi-đồng.

(2) Như nghiên-cứu về địa-vị của nhi-đồng ở trên lịch-sử tiến-hoá của chủng-tộc.

(3) Nghiên-cứu về hạng nhi-đồng thông - thường tức là làm việc nghiên-cứu về thời-kỳ thai-nhi, thời-kỳ ấu-nhi, thời-kỳ tiểu-nhi, thời-kỳ thiếu-niên, và thời-kỳ thanh niên.

(4) Nghiên-cứu về hạng nhi-đồng khác thường tức là làm việc nghiên-cứu về hạng trẻ khuyết-hãm (như mù, câm, điếc, v.v.), hạng trẻ phạm tội, hạng trẻ được cứu (như trẻ bị bỏ), hạng trẻ để rơi và hạng trẻ ngoài lệ thường.

Aristote (384-322 tr. T. L.), trong *Toàn tập* của ông cuốn thứ 7, chương thứ 17, có thuật về sự chơi đùa của nhi-đồng, đại lược nói : Muốn làm cho nhi-đồng khỏi lười biếng? Chơi đùa là một phương-pháp có công hiệu nhất. Cho nên sự chơi đùa của trẻ con là cách dự bị để đi đến cái bước làm việc ». Bàn đến đồ chơi của nhi-đồng, ông có nói ở chương thứ 6, trong cuốn thứ 7 ấy rằng : « Trong thời-kỳ nhi-đồng, tất phải có một vài thứ để làm cho chúng vui thích... » Tóm lại, những lời ông bàn luận về nhi-đồng thường là những sự quan-hệ về phương-diện giáo-dục.

Đó là mấy bước đầu của sự nghiên-cứu về nhi-đồng. Ở thời-kỳ này mới chỉ là lúc đối với nhi-đồng thấy có hứng thú và ý-vị, dùng nhi-đồng-luận làm món phụ-thuộc của giáo-dục luận thôi.

***

Nhi-đồng-học ở Pháp. — Hồi thế-kỷ thứ XV, Rabelais (sinh khoảng 1483-1500, mất năm 1553), có viết cuốn ngụ-ngôn *Gargantua*, gieo được cái viễn nhãn về sự nghiên-cứu nhi-đồng ở Pháp.

Sau đó J. J. Rousseau (1712-1778) ra cuốn *Emille* (1762), có ảnh-hưởng lớn đến sự nghiên-cứu bản-chất nhi-đồng.

Đến năm 1863, Michelet (1798-1874) dịch ra tiếng pháp bài báo-cáo của Dietrich Tiedemann quan-sát về sự phát-đạt tinh-thần và năng-lực của nhi-đồng đăng vào tờ *Le Journal général de l'Instruction publique.*

Bài đó mở đầu cho những luận-văn phát-biểu về nhi-đồng-học ở Pháp.

Năm 1876, Taine (1828-1893) viết cuốn *Notes sur l'acquisition du langage chez les enfants et dans l'espèce humaine* để bác lại lý-luận của Darwin về vấn-đề nghiên-cứu hài nhi.

Qua năm sau (1877), Egger (1813-1885) làm cuốn *Observations et réflexions de l'intelligence et du langage chez les enfants*, cống hiến cho đời biết những điều ông đã quan sát về duệ trí và ngôn-ngữ của con trẻ.

Khoảng từ 1878 đến 1888, Pérez có ra một bộ sách nhan là *Tâm-lý nhi-đồng (La psychologie de l'enfant)*, chia làm 3 cuốn : *Nhi-đồng trong 3 năm đầu, Nhi-đồng từ 3 đến 7 tuổi* và *Nghệ thuật cùng thi ca của nhi-đồng.*

(Xem tiếp trang 21)

Phòng tĩnh

Đêm nay gió lạnh vào buồng,
Lòng em cảm thấy một nguồn mơ xa.
Trên giường nguyệt phủ thảm ngà,
Một cành bạch lựu oặt-ỏa bên song
Long lay bóng dáng mơ mòng,
Buồn càng thấm-thía hỡi lòng lòng ơi!
Lá vàng qua cửa nhẹ rơi
Tưởng người cung Quảng đưa lời nước non.
Trăng khuya càng tỏ càng tròn.
Thảm ngà trải lịch mỏi mòn chờ ai?
Niềm riêng tràn ngập cảm hoài,
Ngả lưng trên bóng nguyệt đài. Ô hay!
Thảm vàng không trải dưới nầy
Mà âu-gấm lại đắp ngay lên mình.
Lửng lơ chị Nguyệt cười tình :
Còn nhiều gặp gỡ hỡi mình với ta.

TỊNH-ĐỀ nữ-sĩ
Tây-đô, tân Giáp-thân
tại Văn Ngôn biệt thự

Một đêm trăng

Mông-lung phiếu điểu những tơ vàng
Dật sáng, cái đen: nét mịn-màng...
Trắng bạc, lá lan dòn trước gió.
Phố vàng, cái đóm điểm trong sương.
Long-lanh tay trắng xô bào cửa.
Đưa-đà hơi huyền gảy khúc vang.
Nào biết nhà ai thu nặng tứ?
Tứ thu riêng trĩu một thi-lang...!

Bạch liên, đêm 26 10-44
SONG CỐI

Một quyển sách nói về đạo Phật ở nước ta

Ứng-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

Thượng-tọa Mật-Thể, giáo-sư trường Sơn-môn Phật-học Huế, mới cho in quyển *Việt Nam Phật giáo sử lược* (tựa của ông Trần-văn-Giáp), nhà Tân Việt xuất-bản được 290 trang khổ giấy 12×19.

Có lẽ tác-giả không xem lại bản in thử, nên nhận nhiều lầm Nhất là chữ phạm (sanskrit), như trang 36, có in tên vợ Phật là Cu-tỳ gia, dưới chua chữ phạm là Gapika thì không phải, chính là chữ Gopika mới đúng (xem tập *Phạm-tự sách-dẫn* trong quyển *Phật-giáo đại-từ-điển*, tr. 6); — đến trang 37, dưới tên con giai Phật là La-hầu la, nên chua thêm chữ phạm là Rihula; — trang 39, Mahâ Kâçyapa (ma-ha-ca-diếp), chứ không phải Mahâ Kôsyapa; — trang 42, Harivarman (Ha-le-bạt-ma), chứ không phải Harimarman, v. v — Sát-đế-lỵ (Ksatriya) là quân-phiệt của Ấn-độ đời xưa, chứ không phải « chủng tộc giòng giõ vua chúa » như tác-giả nói ở trang 31; — Pa-ria (ba-lỵ-a) là người Ấn-độ về giai-cấp ti-tiện, chứ không phải là « những dân mọi rợ »; dân mọi-rợ đã có tên riêng, người Ấn-độ gọi là Mleccha (xem sách Emile Senart, *Les castes dans l'Inde*).

Đến tên người tên đất của ta cũng nhầm, lấy ngay tên một vài người hiện-thời, như trang 271, sư cụ Tế-các là Dương-văn-Hiền, chứ không phải là Phạm trung-Tuý. Cụ Tuý là sư cụ Bằng-vồi, chứ không phải Bằng-sở, v. v.

Lại còn nhiều chỗ nhầm-lẫn hệ-trọng hơn, như trang 28 có câu: «...họ Sĩ được lãnh chức thái-thú ở đất này», so với sử thì không phải thế. Nước ta về thế kỷ thứ hai sau T. C. là bộ Giao-chỉ vua Tàu đặt chức thứ-sử, để cai-trị, (hồi đó là hồi Bắc-thuộc); trong bộ chia ra làm chín quận, mỗi quận đặt một chức thái-thú; chỉ có mộ minh Sĩ-Nhiếp được vua Hán bổ làm thái-thú quận Giao-chỉ, Sĩ-Nhiếp tiến cử ba người em làm thái-thú ba quận nữa, là: Sĩ-Nhất làm thái thú Hợp-phố, Sĩ-Vi làm thái-thú Cửu-chân, Sĩ-Vũ làm thái thú Nam hải; thế là chín quận mà anh em Sĩ Nhiếp mới có bốn, thì không có thể dùng chữ «họ Sĩ» và chữ « đất này » được. Tuy Sĩ-Nhiếp có một hồi được nhà Hán cho « đồng đốc bảy quận » (từ năm 207 đến 210), nhưng Giao-châu bấy giờ lúc nào cũng có chức thứ-sử ở trên Sĩ-Nhiếp. Sĩ-Nhiếp làm thái-thú Giao-chỉ từ năm 187 đến 226, cộng 39 năm. Trong khoảng ấy có Lý Tiến (là người Nam ta) làm thứ sử từ năm 187 đến 201, Trương-Tân làm từ năm 201 đến năm 210 thì nhà Ngô cho Bộ Chất làm thứ-sử, thế là Sĩ-Nhiếp không được làm chủ cả Giao-châu hồi nào cả.

Trang XVII, có câu «...Nếu viết bằng tiếng nước nhà thì chữ nôm ta thời ấy còn cho là nôm na không có giá trị, chỉ bằng thôi là xong. Những khuyết-điểm ấy ta phải nhận là một công lệ của thời đại trước...»

Câu này tác-giả nói hơi quá-đáng, sách nôm về đạo Phật không phải là không có bản, như quyển *Khóa-hư quốc-âm*, quyển *Kim-cương-kinh quốc-âm*, v.v, ở trường Bác-cổ sưu-tầm được cả, mà đều là bản in gỗ, chắc các chùa cũng có nơi có. Duy có quyển *Phật-quốc-ký truyện* hiện tôi có một bản nôm in năm Lê Cảnh-hưng thứ 41 (tức 1780), được 53 tờ chữ nôm và 3 tờ bài tựa bằng chữ nho, trong bài tựa có mấy chữ rách nát, tôi để ý tìm tòi đã lâu, chưa thấy bản thứ hai. Tôi thiết tưởng những nhà mộ đạo nên tìm những quyển sách nôm như thế, đem ra in bằng chữ quốc-ngữ, cũng là một cách bảo-tồn văn nôm của Phật-giáo, mà không đến nỗi đổ lỗi cho người xưa là khuyết-điểm.

Tôi sao lại hai trang đầu quyển *Phật-quốc-ký* để độc-giả xem một đoạn thơ của nhà chùa làm đã gần 200 năm nay: « Cảnh-hưng thuở thập nhất niên (1750), Quý-xuân tiết ấy, dịch phiên truyện này. Tử-sầm hiệu núi đấy nay, Thuyền-phong là viện, bút rày chép biên. Thấy trong *Phật-quốc* ghi truyền. Có thày Pháp-Hiền ở miền Trảng-yên. Xuân-đài Hoằng-thủy nhị niên, vừa năm kỷ hợi (399 sau T-C) dận yên-thái-hòa. Đâu đâu hưng vượng thuyền-gia, Thiên trường địa cửu, âu ca vui vầy, Pháp-Hiền lòng muốn sang tây, Lấy *Kinh*,

(Xem tiếp trang 21

DỊCH THƠ TÂY

LA CHUTE DES FEUILLES

De la dépouille de nos bois
L'automne avait jonché la terre ;
Le bocage était sans mystère,
Le rossignol était sans voix.
Triste et mourant à son aurore,
Un jeune malade, à pas lents,
Parcourait une fois encore
Le bois cher à ses premiers ans :
« Bois que j'aime! adieu... je succombe ;
Ton deuil m'avertit de mon sort ;
Et dans chaque feuille qui tombe
Je vois un présage de mort.
Fatal oracle d'Epidaure!
Tu m'as dit : — Les feuilles des bois
A tes yeux jauniront encore,
Mais c'est pour la dernière fois.
L'éternel cyprès se balance,
Déjà sur ta tête enfin lente
Il incline ses longs rameaux.
Ta jeunesse sera flétrie,
Avant l'herbe de la prairie,
Avant le pampre des coteaux. —,
Et je meurs!... De leur froide haleine
M'ont touché les sombres aquilons.
Et j'ai vu comme une ombre vaine
S'évanouir mon beau printemps.
Tombe, tombe, feuille éphémère,
Voile aux yeux ce triste chemin ;
Cache au désespoir de ma mère
La place où je serai demain.
Mais vers la solitaire allée,
Si mon amante éplorée
Venait pleurer quand le jour fuit,
Effleure par ton léger bruit
Mon ombre un instant consolée! »
Il dit, s'éloigne... et sans retour!...
La dernière feuille qui tombe
A signalé son dernier jour.
Sous le chêne, on creusa sa tombe...
Mais son amante ne vint pas
Visiter la pierre isolée,
Et le pâtre de la vallée
Trouble seul du bruit de ses pas
Le silence du mausolée.

MILLEVOYE

LÁ RỤNG

Gió thu đã trụi cây rừng,
Lá vàng đầy đất, cảnh sương ngang giời ;
Thâm nghiêm vẻ cũ đâu rồi ?
Oanh xưa kín tiếng lánh chơi chốn nào ?
Một chàng tuổi ít bệnh nhiều,
Bóng dương quang muốn xế chiều buổi mai,
Trần thơ bước một, sầu bai,
Gót thăm rừng cũ luyến hoài thủa xưa,
Một lần cây nữa, buồn chưa!
« Thôi thôi! vĩnh-quyết từ giờ... rừng ôi!
Sức ta đã kiệt mất rồi ;
Trông rừng rầu rĩ, biết người mong manh ;
Mỗi khi chiếc lá lìa cành
Là như thấy triệu chẳng lành, mỗi khi,
Đúng nhời tiền định tiên tri :
— Lá rừng còn hãi có khi chuyển vàng,
Mắt ngươi còn được trông tường,
Nhưng là một bận cuối cùng nữa thôi.
Hãy xem cây bách tử thời :
Cành cao đã rủ, chào người lìa trần.
Ngoài đồng cỏ hãi còn xuân,
Trên đồi nho hãi còn hân hân cười,
Tuổi xanh ngươi đã héo rồi. —
Thì ta đã sắp ra người nghìn thu!
Gió vàng thổi tự bao giờ,
Hơi hiu đã khiến mình ta lạnh lùng.
Xuân ta như ánh lửa hồng,
Mới trong khoảnh-khắc vừa bùng đã tan.
Lá kia chẳng mấy mà tàn,
Rơi đi, rơi mãi, rơi tràn xuống đây ;
Che đi cho kín đường này,
Con đường sầu khổ của người vô duyên ;
Lấp đi cho khỏi mẹ hiền
Đau thương thấy chốn vĩnh yên con người.
Nhưng khi bóng đã tối giời,
Trên đường cô tịch, mà người tình ta
Đến đây, tóc rối, lệ hoà,
Thì xin sẽ gọi lòng ta dậy cùng,
Cũng là được chút nguôi lòng. »
Nói rồi, xa lánh... mà không giờ về...
Thế rồi lá chót đã lìa,
Cho rừng xưa biết mặt kẻ người xưa.
Dưới cây cổ thụ, cảnh giờ,
Xác tàn vùi đó, nằm trơ một mình...
Lá rừng bao lượt thay xanh,
Mồ cô vắng đó, người tình nào đâu?
Lạnh lùng tịch mịch một bầu,
Tiếng chân mục-tử ra vào, bọa khi.

GÁCH-CHI *phiên dịch*

Một bậc danh thần đời Nguyễn sơ

Đào Duy-Từ

(1572-1634)

Số 3

Khái-sinh DƯƠNG TỤ QUÂN

— Thầy là một bậc hiền-sĩ, chúng tôi dày không biết, xin thầy thứ lỗi cho.

Nói dồn mời Từ cùng ngồi đàm luận về bách gia, chư tử, tam giáo, cửu lưu (1). Ai nấy đều rõ Từ là bậc bác học, nhất là nhà điền-chủ ta, càng tỏ vẻ mừng vô-hạn, vỗ vào vai Từ mà bảo:

— Ôi chao, có tài giỏi như vầy, sao lại giấu lão, để trong mấy tháng nay phải vất-vả khó nhọc, chẳng khác gì hòn ngọc quý phải vùi ở đống cát! Âu cũng tại lão xét người không minh!

Chủ-nhân bèn sai người nhà lấy quần áo tốt lành cho Từ thay, và từ ngày ấy, nhà điền chủ đãi Từ vào bậc bạn thân, mời ở nhà luôn để cùng bàn soạn sách vở.

Một dịp may là bấy giờ có quan khám lý Trần đức-Hoà (2) vốn là một vị trọng thần của chúa Nguyễn và được chúa tin dùng lắm. Nhà điền-chủ ta cùng Hoà có quen thân, mới đem việc trên nói chuyện với ngài. Ngài cho mời Từ đến hội kiến. Trong lúc đàm đạo, Hoà biết Từ là người giỏi. Nhân thế mà thành ra thân mật rồi dần dà mến vì tài, trọng vì đức, Hoà nói với nhà điền chủ nọ để cho Từ ở luôn nhà Hoà. Mấy tháng sau, Hoà lại gả con gái cho Từ. Thế là Từ đã nghiễm nhiên làm khách đông sàng mà cũng từ đó, Từ trở nên một người giúp việc đắc-lực của Hoà; Hoà đi đâu thì cũng cùng Từ đi, không dời nhau bước nào.

Một hôm, nhân Hoà đọc lại mấy tập văn Từ soạn như bài Tư-Dung vãn (3) và «Ngọa long ngâm» (4) thấy lời lẽ tao nhã, ý tứ cao kỳ, tỏ ra cái tài làm nổi được Đế giá sư, trong lòng lại càng vui mừng lắm, nghĩ thầm: giới đã sinh ra chúa giỏi để trị dân, tất phải có bầy tôi hiền để giúp đỡ. Từ của ta đây có lẽ là Ngọa-long tiên-sinh (5) đời này chăng? mới có ý để cử Từ.

1) *Bách gia: trăm nhà học giả bên Tàu. — Chư tử: các nhà học giả có chữ tử như: Trang-tử, Mặc-tử, Quản-tử, Dương-tử, v.v..*

Tam giáo: Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo.

Cửu lưu: 9 giòng: nho, đạo, pháp, mặc, tạp, nông, âm, dương và trường hoành.

2) *Người huyện Bồng-sơn tỉnh Bình-định. Đời tổ là Trần ngọc Trà làm quan nhà Lê, cha là Trần ngọc Phàn cũng làm quan nhà Lê. Vốn người hào mại, do thế-phiệt, làm đến Cẩm y vệ đô chỉ huy sứ thự vệ sự. Có quân công, được phong làm Qui-nhơn Khâm lý công quận công. Gặp khi nam bắc đình bình, trong nước lắm việc, công được triều đình nương cậy nhiều. Sau khi mất, được phong làm phúc thần, dân Bồ-đề lập đền để thờ.*

3) *Vãn: tiếng cổ, có hai lối: lối thơ thường dùng trong đám thường dân (mỗi câu hai chữ là Vãn hai, mỗi câu 4 chữ là Vãn tứ, theo điệu lục bát là vãn lục bát) và lối kể chuyện như lối chuyện vè, chuyện hát (cũng đặt như những cách trên).*

4) *Bài này Từ làm theo thể lục bát, nói chuyện Gia Cát lượng (tức Khổng-Minh) (xem chú thích dưới) để vi mình cũng có kẻ làm được như vậy.*

5) *tự Khổng-Minh, một bậc danh tướng nhà Thục về đời Tam quốc bên Tàu. Trước Khổng Minh ở ẩn trong một cái nhà tranh trên núi Ngọa Long (nghĩa là con rồng nằm) sau vua Lưu-Bị đến vời, mới chịu ra làm tướng.*

Được chúa Sãi vời!

Dịp đâu may mắn.

Một ngày hạ tuần tháng giêng kia, quan Khâm lý vâng mệnh đi coi việc áp tải lương thuế từ địa hạt Hoài-nhân về nộp vương phủ. Thuyền đi ngày đêm không nghỉ nên có trong mấy ngày đã đến Bảo-Vinh. Trời tối, quan Khâm-Lý cho trú lại để sửa soạn sổ sách và kiểm điểm công việc.

Đêm ấy, chúa Nguyễn vi-hành đáp thuyền nhàn du dọc sông, qua bến Bảo-Vinh thoảng nghe có giọng người ngâm thơ, tiếng ngâm như tiếng một nhà túc nho, câu ngâm ra nhời một bậc thi bá, chúa truyền cho dừng thuyền lại cho người sang hỏi thuyền có người hát ấy là thuyền nào, thì được lời đáp là thuyền tải lương do quan Khâm lý áp tải.

Ngày hôm sau, Nguyễn chúa cho triệu Trần công vào nội điện, thoạt tiên hỏi về việc lương thực, sau hỏi về tình trạng dân, Trần công cứ thực tâu :

— Vương thượng thi hành ân đức, lại biết thu nạp hạng lỗi lạc, trừng trị hạng gian nịnh, nên dân gian ai nấy vui vẻ làm ăn, không ai phải ta thán gì.

Càng lộ vẻ vui mừng, nhân mới bày tỏ sự được nghe thấy đêm trước mà bảo :

Ta nghe xong bài ngâm biết người soạn là bậc kinh bang tế thế, chẳng hay bài ngâm đó là bài gì mà ai soạn bài ấy đó ?

Tâu Chúa thượng — Hòa đáp — ấy là bài ngọa long ngâm của một thầy đồ dạy học nhà thần tên là Đào-Duy-Từ soạn đó.

— Vậy đêm qua chính người ấy ngâm bài đó ư ?

— Bẩm vâng.

— Khanh có thể dẫn người ấy đến yết kiến ta, chăng ?

— Xin Chúa thượng cho đến chiều. Thần xin dẫn đến.

Chiều hôm ấy, trước khi đi, Trần công sắm sửa khăn áo đại triều cho Từ, Từ không mặc, nói :

— Tôi đã [illegible] quan chức gì mà dám mặc đồ ấy, bèn cứ vận thường phục theo Trần công vào vương phủ.

Muốn thử tài Từ, chúa Sãi mình mặc áo lụa trắng, chân đi vân hài xanh, tay chống gậy long trúc, vai đeo túi vải đỏ, ra đứng ngoài cửa bên đợi. Thoạt tiên, Từ chưa biết là ai, sau Trần-công bảo cho biết đó là Chúa thượng. Từ vội quay ra. Trần-công chạy theo trách :

— Vương thượng đứng đó cốt để chờ anh vào ra mắt, anh không vào lạy là lý gì ; nếu anh không vào thì vương thượng tất quở mắng ta.

Từ đáp : « đó là vương-thượng đứng chơi với lũ đàn bà trẻ con để cầu khuây khỏa tình tình, chứ có phải là để đợi đón người hiền đâu, nếu tôi vào bái yết chẳng là lỗi đạo thần tử lắm ru ! can chi đến quận công mà quận công lo... »

Trần công đem ý kiến ấy bẩm với Sãi-vương. Nguyễn chúa cho là phải, bèn giở về phủ, đội mũ, mặc áo chỉnh tề, ra ngồi trên sập vàng rồi sai tên lính hầu ra triệu Từ vào.

Tới nơi, chúa đứng lên hỏi :

— Ta mong chờ nhà ngươi đã lâu, sao nhà ngươi lại muộn vậy ?

Từ mạnh bạo thưa :

— Thần là kẻ hủ nho, ở chốn quê mùa, học ít tài kém, dám đâu mua rìu qua mắt thợ, cho nên chậm chạp, dám mong Vương thượng lượng tha cho.

— Từ xưa để vương được người hiền giúp đỡ, âu cũng là tác duyên gặp gỡ ít có. Ta nay gặp nhà-ngươi, chẳng rõ có được như thế chăng ?

— Thần là một kẻ thư sinh, được Thánh thượng cho hầu dưới ngai, xin hết sức lấy thân trâu ngựa đền ơn tri ngộ. Còn như so sánh với Lã-vọng câu trên sông Vị, Y-Doãn cầy trong đất Sằn, thì thần dâu dám.

(Còn nữa)

KHÁI SINH

Đang in

TIẾNG VỌNG SÔNG NGÂN

Thơ của NGÂN-GIANG

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

35 71

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

CXXXV.— Kim Vân Kiều (*bài nối*)

Các bản viết : « Còn chi nữa cảnh hoa tàn, Tơ lòng đã dứt dây đàn Tiểu-lâu ». Duy *Vương Kim diễn tự* (bản sao của Trường Bác-cổ, số AB 231, tờ 73 b) viết là « Còn gì là cảnh hoa tàn ? ».

— Các bản nôm đều viết : « Công-nha vừa buổi sáng ngày, Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài ». Duy bản quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (in năm 1920, tr. 161, và năm 1943, tr. 627) chép là « Công nha vừa buổi rạng ngày ». Chữ « sáng » với chữ « rạng » nghĩa cũng như nhau, nhưng chữ « rạng » dùng vào đoạn này hóa « bệnh thanh » không tiện.

— Các bản nôm đều viết : « Ông tơ thực nhẻ da-đoan, Xe tơ sao khéo vơ càn vớ xiên ». Duy quốc-ngữ cũ (tr. 162) chép là : « Ông tơ sao khéo đa-đoan » ; còn câu dưới thì hai bản quốc-ngữ (bản mới, tr. 628) đều chép « Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên ».

— Các bản nôm và quốc-ngữ cũ đều viết : « Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền, Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao ». Duy quốc-ngữ mới (tr. 628) chép là « Lá rèm rủ thấp ».

— Các bản nôm và quốc-ngữ đều viết : « Duyên đâu ai dứt tơ đào ? Nợ đâu a đã dắt vào tận tay ». Duy kinh-bản chép là : « Nợ đâu ai bỗng dắt vào tận nơi ».

— Các bản đều viết : « Đạm-tiên nàng nhẻ có hay ? » Quốc-ngữ cũ (tr. 164) viết là « Đạm tiên, nàng bởi I có hay ? » Đến câu dưới thì hai bản quốc-ngữ, phường-bản và *Kim Vân Kiều chú* chép là « Hẹn ta thì dợi dưới này rước ta ». Kinh-bản chép là « Hẹn ta thì phải... ». *Vương Kim diễn tự* chép là « Hẹn ta thì bản... ».

— Phường-bản và *Kim Vân Kiều chú* viết là « Cửa bồng vội mở rèm châu, trời cao bể rộng một mầu bao-la ». Hai quyển quốc-ngữ, kinh-bản và *Vương Kim diễn tự* chép là « Cửa bồng vội mở rèm châu, Trời cao sông rộng một mầu bao-la ». Kinh-bản chua « bồng » là thuyền bồng, có lẽ câu ấy phải hơn, vì ở thuyền nên dùng chữ « cửa bồng », và đây là sông Tiền-đường, nên dùng chữ « sông » chứ không phải « bể ».

— Các bản chú nôm đều viết : « Rằng : Từ-công hậu-đãi ta, Chút vì việc nước mà ra phụ lòng ». Hai bản quốc-ngữ (1920, tr. 164 ; 1943, tr. 631) viết là « Xót vì việc nước » thì không phải. Địa-vị Kiều đặt cho chữ « vì việc nước » đã là quá rồi, huống chi đặt chữ « xót » nữa thì không phải, mà chính bản bản chữ nho, dịch dưới này, cũng không có nghĩa gì là « xót ».

— Các bản đều viết « Trông vời con nước mênh-mông, Đem mình gieo xuống giữa giòng tràng-giang ». *Vương Kim diễn tự* viết là « Trông ra mặt nước mênh-mông » thì không phải. Còn quốc-ngữ cũ (tr. 164) viết là « non nước » cũng nhầm, vì nước triều đặt « con nước » mới đúng.

***

Từ ngày tôi viết mục *Đính chính văn cổ*, có nhiều bạn thường gửi thư bảo tôi dịch quyển Kiều chữ nho của Thanh-tâm tài-nhân biên chép, để cho biết cái văn-tài của cụ Nguyễn-Du. Nhưng vì giấy báo có hạn, không đủ chỗ in, vả lại quyển chữ nho này dùng văn bạch-thoại, nhiều chữ khó nghĩa, dịch ra quốc-ngữ mất nhiều công lắm. Nay nhân khảo-chính đến hồi 19 là hồi « Từ-Hải bỏ mạng, Thúy-Kiều nhảy xuống sông Tiền-đường », hồi 20 là « Kim-Trọng đi tìm, Thúy-Kiều tái hợp », có nhiều người lại viết thư bảo rằng : truyện Kiều có hồi tái phùng Kim-Trọng không ? hay là người làm hịa đặt ra ? Vì thế, tôi dịch từ đoạn Thúy-Kiều nhảy xuống sông Tiền-đường cho đến hồi tái hợp, để độc-giả biết rằng chính bản chữ nho cũng có hồi ấy ; nếu cho người làm truyện trang-tác ra, thì tự Thanh-tâm tài-nhân trang-tác, chứ cụ Nguyễn-Du chỉ dịch thảo mà thôi.

Từ câu « Công-nha vừa buổi sáng ngày, quyết-tình Hồ mới đoán ngay một bài », bản chữ nho chép như thế này : « Sớm hôm sau đốc-phủ (tức Hồ tông-Hiến) nghĩ đến việc Thúy-Kiều đêm trước, tự hối rằng : « Việc này ta là đại-thần không thể làm được. Nếu dùng người đàn bà này, lại phương-ngại đến quan-trảm ; nếu tha người đàn-bà này, thì ta lại thất tín ; chi bằng giết đi cho tuyệt-tình ». Hồi lại nghĩ đi nghĩ lại rằng : « Vì cô kẻ kia mới đẹp được gặc, ai là chẳng biết ; có công cao mà bị giết, lấy sao cho phục được nhân tâm ?

Để thì không được, giết đi thì không nỡ là thế nào? Tù phạm? » Nằm- hồi nửa giờ rồi nói rằng : « Được rồi ! Đem bán tù trưởng cho một quân-nhân, thế là tuyệt kế, mà không bại đến tiền bạc còn chê gì được minh rưa ? » Bèn ra cong-đường tiệu Thúy-Kiều nói rằng : « Nhân nơi có công đẹp gả, tha cho khỏi chết, nay đem người cho Vĩnh-thuận quân-trưởng có thể theo lần được trọn đời ». Thúy-Kiều khóc nói rằng : « Tôi là người mệnh-bạc, sánh đôi với Từ-Hải, là lỗ, vì việc lớn mà-nước, dụ ma giết đi. Nay chỉ xin Lão-gia mở đường cho kẻ này được về nơi cố-lý để cho thoả cái lòng quê thuận tình hơn đầu nếu sánh đôi với người quân-trưởng, thì không phải sở nguyện của tôi ». Đốc-phủ nói : « Nghĩ ái công của nhà ngươi, tha ngươi không giết ; nay ta gả cho người quân-trưởng, đối với nhà ngươi ta có phụ gì ? ». Bèn gọi Vĩnh-thuận tù trưởng đến bảo là « Nghe chưa có vợ ta đem Thúy-Kiều gả cho ». Xong rồi, liền sai hồi-quân. Vĩnh-thuận tù-trưởng bèn dắt Thúy-Kiều cùng đi. Thúy-Kiều bấ đắc dĩ, gạt nước : mắt đi theo, lên thuyền thẳng đông. Tù-trưởng và cả quân khác đều lấy yến mừng vui, thuyền đậu trên sông Tiền-đường, cả nhà đều uống rượu ; uống đến nửa đêm, các quân ở thuyền nào đều về thuyền ấy đi ngủ.

Lúc ấy tù-trưởng bảo Thúy Kiều rằng : « Thôi nương tử đi ngủ ». Thúy-Kiều nói : « Hãy ngồi lại một tý ». Tù-trưởng biết rằng kẻ kia không có một tý gì là vui, mà sự buồn đến muôn nghìn phần, nên không dám ép. Thúy-Kiều lúc ấy quyết ý tự tận, sợ người cứu được thì không tiện, cho nên nghĩ ngợi mãi đến canh ba, chợt thấy một lớp bang-sơn (sóng trông như vàng, nói to

TRI TÂN

TỜNG GIÁ

Kể từ 20 Octobre 1944, giá báo là:

Một năm	35$00
Sáu tháng	18$00
Ba tháng	9$00
Mỗi số	0$70

Vì các vật liệu để in báo đều cao, xin cá bạn đọc rõ cho và lượng thứ. Đa tạ.

TRI-TÂN

như núi) từ của kẻ đánh gió, như sấm vang như chớp dậy, rất dữ dội, tiếng nghe đến vài trăm dặm. Thúy-Kiều hỏi tiếng ấy là tiếng gì, tù-trưởng nói : Tiếng ấy gọi là trào tín (là cái ấn của nước thủy triều). Thúy-Kiều nhân nghe hai chữ trào tín, sực nhớ ra bèn hỏi rằng : « Có phải có Tiền-đường không ? », tù trưởng nói : « Chính phải sông Tiền đường đây ». Thúy-Kiều nghĩ thầm rằng : « Kết-quả của ta ở trong ấy. Lưu Đạm-Tiên hẹn ta từ mười lăm năm trước, cũng ở chỗ này đây ». Ngoảnh lại đằng sau sau có nguyên bút ở trong thuyền, liền cầm bút đề sáu câu thơ rằng :

« *Thập ngũ niên tiền hữu ước,*
« *Kim chiêu pl ương đáo Tiền-đường*
« *Bách thế quang âm hồi thước,*
« *Nhất sinh thân sự hoàng lương*
« *Trào-tín thôi nhân khứ đã.*
« *Đăng nhân liễu khuc đoạn trường* ».

Nghĩa là :

« Mười lăm năm trước có hẹn
« Ngày nay mới đến Tiền đường
« Bóng quang-âm trăm năm như lửa đốt,
(chữ thế chỗ này nên đọc là năm mới đúng).
« Thân thế sự-nghiệp một đời, như giấc mộng kê vàng,
« Tin thủy-triều thúc-dục người đi,
« Từ nay thong-thả vì được toả sổ đoạn-trường, ».

Đề xong, nói to lên rằng : « Từ minh-sơn hậu đãi ta ta vì việc nước mà nhẫn thành ra bị giết, giết một tù trưởng mà lại lấy một tù trưởng, có mặt mũ nào mà đứng ở trên cõi đời, nay ta chỉ có một cái chết để tạ lòng Từ Minh Sơn » nói rồi, nhảy xuống sông (dịch ở *Kim Vân Kiều truyện*, Thanh tâm tài-nhân biên-thứ, bản sao của Trường Bá-cổ, q. 4, tờ 82 a — 83 b). (*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN VĂN TỐ

TỈNH-LỴ HÀ-NỘI

TRẦN HÀM-TÂN

Đất tỉnh-lỵ Hà-nội này nguyên là lưu vực của sông cái (Nhị-hà). Trước đời Kinh dương vương có nhà nước triều thường lên xuống đến đây cũng như các cảnh đồng Lạc vậy. Hùng-vương mới mở bộ Giao chỉ thì đây cũng là một phần đất bộ ấy. Nội thuộc Hán (210 trước Thiên Chúa) quan Thứ-sử châu Giao đóng ở huyện Long-biên, thì đây dẫu ở xa huyện lỵ nhưng cũng đã có vẻ mở mang rồi, họ nên thuộc Tùy, thuộc Đường họ lại nhân đấy lấy làm quận trị, phủ-trị có đắp thành ngăn vây bọc tức như Đại-la-thành của Cao Biền. 866 sau Thiên Chúa). Mãi đến thì nhà Lý, đây lại thành nơi quan-yếu, vì vua Thái-tổ ngày năm Thuận-thiên thứ nhất (1010) từ thành Hoa-lư dời ra đây, lập kinh đô, gọi là Thăng-long và phủ sở-tại là Ứng-thiên. Nội thuộc Minh, họ cũng lấy đây làm phủ-trị gọi là Đông-quan. Nhà Lê (1428 — 1786) thì gọi là Đông-đô, Đông-kinh, Trung-đô và phủ sở-tại đổi làm Phụng-thiên lĩnh hai huyện là Phụng-thiên (sau đổi làm Vĩnh-xương lại Thọ-xương) và Quảng-đức (sau đổi làm Vĩnh-thuận). Tây-sơn (1788-1801) lấy đây làm Bắc-thành. Từ năm Gia-long thứ nhất (1802) thì gọi là Bắc-thành-tổng-trấn, đến năm Minh-mệnh thứ mười hai (1831) thì bãi; đây bèn thuộc về tỉnh Hà-nội vậy.

Trước đời Lê (1428-1786), đây chia ra thế nào, không rõ. Lê thì chia đây làm ba mươi sáu phường. Theo trong mục Thiên hạ bản đồ tập *Thiên-Nam dư-hạ* do vua Thánh-tông truyền biên tập năm Hồng đức (1483) phủ Phụng thiên có hai huyện là Vĩnh-xương cộng mười tám phường và Quảng-đức cộng mười lăm phường. Ý-giả là một kinh-kỳ đô-hội hơn cả, cho nên Hiến-nam còn phải tăm thư nhi vậy.

« Hà-nội bảm sáu phố phường », tựa-đề tỉnh Hà-nội đặt rồi 1831) mà hãi còn số phường ấy, kỳ thực đây đã thấy trong địa-dư Bắc thành có hai trăm ba mươi chín phường thôn, như huyện Thọ-xương thì có một trăm tám mươi ba và huyện Vĩnh-thuận thì năm mươi sáu.

Sự khu hoạch thay đổi này không khảo được rõ từ lúc nào, chỉ biết bây giờ gần đây đã chia làm hộ và phố vậy. Hộ nhất thì phần to là đất tổng Yên-thành nguyên thuộc huyện Vĩnh-thuận cũ; hộ nhị thì phần to là đất tổng Thuận-mỹ tức là Tiền-túc xưa; hộ tam thì phần to là đất tổng Phúc-lâm và Đông-thọ tức là Tả-túc và Hữu-túc tổng Đồng-xuân là Hậu-túc ở trong hai hộ này). Hộ tứ là đất tổng Thuận-mỹ và Phúc lâm; hộ ngũ thì phần to là đất tổng Thanh-nhàn tức là tổng Hậu-nghiêm; hộ lục thì là đất tổng An-hòa tức là Hữu-nghiêm và một ít thuộc về tổng Vĩnh-xương tức là Tả-nghiêm, hộ thất chỉ chiếm độ một phần đất tổng Vĩnh-xương này, còn hộ bát thì lại phần to là đất tổng Kim-liên tức là Tả-nghiêm ngày xưa thuộc huyện Thọ-xương vậy. Ngoại giả như mấy tổng Thượng Trung, Nội, Hạ thuộc huyện Vĩnh-thuận thì trước đây thuộc về huyện Hoàn-long tỉnh Sơn-đông. Phố xá rộng rãi, mà đường lối tứ tung ngũ hoành cho nên xô vào thốn phường khó được thật đúng. Sau này khu hoạch mỗi ngày một khác thì lại càng không thể biết được dụng nữa vậy.

***

Dưới đây xin lục đăng bài hát bản-đồ *Hà-nội* theo trong *Địa-dư Đồng-khánh*:

Nhi-hà quanh Bắc sang Đông.
Kim-ngưu Tô-lịch là sông bên này;
Nùng-sơn, Long-đỗ đâu đây,
Tam-sơn núi đất cao tầy Khán-sơn,
Ngọc-sơn nhân tạo bé hơn,
Bên hồ Hoàn-kiếm ngay đền Văn-xương,
Trúc-bạch, Mã-cảnh nên tường,
Xa hồ Bảy-mẫu giáp đường gần nhau,

Ngoài đường quan có đồ [illegible]
Tây-hồ rộng rãi ngay dầu phía Tây.
Xung-quanh bao bọc kín thay,
Đất cao thành lũy cửa xây nên tường,
Mười lăm ô đứng đường-đường.
Yên-ninh, Yên-phụ Thụy-chương một bề.
Tiền-trung, Nghĩa lập gần kề
Thanh-hà, Ưu nghĩa dưới là Đồng-an,
Cửu-lâu, Mỹ-lộc, Lương yên,
Thịnh-an, Thanh-bảo, Kim-liên, Thịnh-hào.
Sở tại là những huyện nào?
Thọ xương, Vĩnh thuận, phủ Hoài thống kiêm,
Thọ lâm tổng Vĩnh có niêm,
Đồng-xuân, Đồng Thọ, Phúc-lâm mé ngoài,
Vĩnh-xương, Thuận-mỹ, An-hòa,
Thanh-nhàn tổng cuối giáp toà Kim-liên,
Yên-thành huyện Vĩnh ở bên,
Thượng, Trung, Nội, Hạ ngoài miền, Ô môn,
Yên-thành gồm mấy phường thôn,
Khán-xuân, Thanh bảo, An viên gần thành,
Trú-an Lạc-chính Yên-thành,
Yên-trạch, Yên-định, Yên-ninh các làng,
An-quang, An-thuận Châu-an.
Phúc-lâm giáp giới đi sang tổng này.
Men sông một giải đất dài
Phú-lâm, Nghĩa-dũng đến vài thôn Nguyên
Trừng-thanh thượng hạ trung liền.
Ngũ-hầu, Sài-thúc hạ tên kiểm-bổ.
Hương-nghĩa Mỹ-lộc Vọng-hà.
Tây-long Hữu-thị giap là Bảo linh.
Thanh-an Bối-độ Trừng-thanh.
Trang lâu, Cơ-xá đất dành phù-sa
Thanh-nhàn, liền tiếp không xa
Tổng này tám xóm một là Lương yên.
Lãng-yên, Cảm hội, Hương-viên.
Hàm - khánh Vọng - đức tràng tiền thẳng trông
Thanh-nhàn với xóm Lạc-trung
Kim-liên bốn cạnh tổng trong xóm ngoài,
Mười lăm thôn trọng dài,
Quỳnh lôi, Trung-tự, Bạch-mai, cầu Đền,
Phúc lâm, Đông tác, Kim liên,
Vân-bồ, Yên-nhã, Thịnh-yên, Giáo, phường,
Hòa-mã, Phục-cổ, cùng đường,
Vũ-thạch, Hồ.-mỹ, bộ tường Đông-tân.
Quả lên mười một thôn dân,
An-hòa đến tổng dần dần cửa Tả,
Xã đàn, Trung phụng cả đây,
Với Thổ-quan nữa một gay vòng tròn,
An-hòa ngồn nước sông [illegible]
Vân-hương Thanh-miến gần nom [illegible] đình,
Văn tân, Lương-sử Quốn Minh,
Giám-tuận bốn [illegible] về,
Vĩnh-xương này đã trọng thi.
Mười lăm thôn kể từ [illegible] thì Vĩnh-xương,
Linh-quang, An-tập Thuyền-quang,
Bi-h lưu Linh-đ[illegible] Lân-đ[illegible] Nam ngư,
An tru[illegible] thượng hạ dân cư,
Đắc-thượng, Bà hạ vốn như một phường
Tiên mỹ Phụ khánh gần trường,
Đông-mỹ Mỹ đức lại đường bên trên,
Tổng Tuyên mỹ ở ngay liền,
Hầm hai thôn với phường biên cho rành,
Chợ nằm An nội Đông thành,
Cổ-vũ An nội phận dành đôi nơi.
Phường Đồng lạc, phường Đại-lời,
Cách xa thôn Chợ Tân-khơi mấy dừng,
Đông-môn, Nhân-nội phẳng chừng
Hội vũ, Đào khánh, Chân-cầm bên kia.
Phúc-tô Kim cổ độ kia,
Đào-thiên tự-thập tới vừa Chợ-tiên,
An-thái, Thuận-mỹ Xuân-yên,
Tố-tự, Khánh-thụy cách bên Đông hà.
Phường thôn Đông-thọ mười ba,
Cửu-lâu, Hương-đình, Thanh hà: mé sông,

(Xem tiếp trang 15)

Nhiều quyển sách tìm
mua không còn nữa!

Tủ sách quí của bạn, vì cho mượn hay vì mất cắp mà thiếu nhiều quyển sách tìm mua khắp nơi khó có, bạn hãy viết ngay thư kèm tem 0 $ 16 cho:

Kiosque Thanh Tao
Vinh

vài ngày sau, bạn sẽ nhận được sắp giấy đánh máy kê lên trên 200 quyển đủ các loại (khảo-cứu, phê bình, phóng sự, kiếm hiệp, thơ tiểu-thuyết) xuất bản từ 1940 đến nay.

Mua 1 lần từ 30 $ 00 bạn sẽ không phải chịu tiền cước. Thứ nào chưa có không có, sẽ cố tìm mua giúp bạn.

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 100

Khoa lân-vị 1511 lấy 47 ông đỗ tiến-sĩ, kỳ trước đã đăng những ông đỗ nhất giáp, nhị giáp và 11 ông đỗ tam-giáp, còn 24 ông tam giáp đăng tiếp theo sau này:

12. — **Nguyễn-thi-Khắc**, người xã Lũng-tuyền, huyện Lập-thạch, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. Năm bốn mươi nhăm tuổi đỗ tam-giáp khoa 1511. Làm quan đến Hộ-bộ tả-thị-lang (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 10 b) *Đăng khoa bị khảo* q. Sơn-tây, tờ 58 b) chép ông đỗ năm năm mươi tư tuổi và có đi Sứ Tàu, Sau làm quan với nhà Mạc.

13. — **Ngọ cương-Trung**, người xã Xuân-lôi, huyện Yên-phong (bia khắc Yên-phú), phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến giám-sát ngự-sử. nhà Lê mất, ông thủ tiết không chịu theo Mạc, rồi chết. Sau được phong làm tiết nghĩa (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 58 b).

14. — **Trần-viết-Thư**, (theo bia văn miếu, các sách đều viết nhầm là Nguyễn-viết-Thư) người xã Phất-nao, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa, trấn Nghệ-an, năm hai mươi nhăm tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến đô cấp-sự trung. không theo nhà Mạc được khen là tiết nghĩa. Hưởng thọ hơn bảy mươi, thọ chung ở nhà. (*Đăng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 48 b).

15. — **Nguyễn-hữu-Quan**, người làng Văn-xá, huyện Lang-tài (*Đăng khoa lục*, chép là Thiên-tài). phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến tự-khanh (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc. tờ 123 a)

16. — **Nguyễn-Huyền**, người xã Kim-bài, huyện Thanh-oai, phủ Ứng-thiên, trấn Sơn-nam, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến Hình-bộ tả thị-lang. Là em Nguyễn-Tuệ (đỗ tam giáp cùng khoa 1511), anh em cùng bảng. Là chú Nguyễn-Uyên (đỗ tam giáp khoa 1535) *Đăng khoa bị khảo*, quyển Sơn-nam tờ 37 a).

17. — **Nguyễn-vô-Địch**, người xã Ngô-cương, huyện Gia-định, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến Giám-sát ngự-sử. Sinh ra Nguyễn-Xưởng, đỗ đồng tiến sĩ khoa 1526. (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 112 a).

18. — **Nguyễn-Bạt-Tụy**, người xã Phả-lãng, huyện Lang-tài (Thiên-tài), phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Nguyên, khoa trước (1508) đã đỗ đồng tiến-sĩ, các từ vũ. Đến khoa này (1511) lại đi thi, vẫn đỗ tam giáp. Lúc ấy đã hai mươi bảy tuổi. Mạc-đăng-Dung truyền quyền càn rỡ, tệ hơn Vương-Mãng Tào-Tháo, ông bèn ẩn-dật theo Mạc, rồi vì Mạc-đăng-Dung đi sứ Tàu cầu phong, làm quan đến đồng-đức công thần, lại bổ thượng-thư, tham dự triều-chính, chức thiếu-sư, tước Lương-quận-công, trí sĩ. Thọ bảy mươi tư tuổi hiệu là Mai-am. Hiện nay làm phúc thần làng ấy. có soạn tập thơ vịnh *Nhị thập tứ hiếu* (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 123 b) *Đăng khoa lục* (q. 2, tờ 11 a) chép là « Làm đến thái-bảo » không phải thiếu-sư.

19. — **Ngô-đình-Trực**, người làng Đình-bảng, huyện Đông-ngàn, Phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến hàn-lâm kiểm thảo, cùng đánh nhau với nhà Mạc, bị chết tại trận, được truy tặng tả-thị-lang (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 35 a).

20. — **Phạm Nguyên**, người xã Chiến-đồng, huyện Dương-an, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511, Làm quan đến Phó-đề ngự-sử. (*Đăng-khoa bị-khảo*, quyển. Hải-dương, tờ 15 b).

21. — **Tạ-đình-Huy**, người làng Hồng-khê, huyện Duy-tân (Duy-tiên), phủ Lý-nhân, trấn Sơn-nam. Năm ba mươi tám tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến cấp-sự-trung (*Đăng-khoa bị-khảo* q. Sơn-nam, tờ 77 a).

Muốn làm giàu mua vé sổ
Đông Pháp
1p.00 một vé

22. — **La-thế Nghiệp**, người xã Triệu-trúc huyện Thuần-lộc (sách chép Thuần lộc, sau đổi Vĩnh-lộc), phủ Hà-trung, trấn Thanh-hoa. Năm hai mươi bảy tuổi, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm quan đến chức hiến sát. *Đăng-khoa bị khảo* q Thanh-hóa, tờ 37 a và b).

23. — **Đào-trung Hòa**, người làng Lại xá huyện Lang tài (Thiện-tài) phủ Thiện-an, trấn Kinh bắc. Năm mươi tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến chức tổng-binh-sứ, không chịu theo Mạc, nay làm Phúc-thần làng ấy, tức Lại-xá (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh bắc, tờ 123 b).

24. — **Đoàn-văn Thông**, người huyện Quảng-đức (không rõ tên làng), phủ Phụng thiên, nhà ở làng Lương-xá, huyện Lang-tài. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511, Làm quan đến Lại-bộ tả-thị lang, kiêm Chiêu-văn-quán, Tú-lâm-cục (*Đăng-khoa bị-khảo*, q. Hải dương Phụng-thiên, tờ 107a).

25. — **Nguyễn thái Hòa**, người xã Đục đại, huyện Thanh lâm, phủ Nam sách, trấn Hải dương, nhà ở làng Kim độ, Đỗ hội nguyên khoa 1511, đến khi đình thị cho đỗ đồng tiến sĩ. Làm quan đến chức đinh úy (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải dương, tờ 62 b), *Đăng khoa lục* (q. 2 tờ 14 b), chép: Người xã Kim độ, huyện Thanh lâm, nhà ở xã Đại đục.

26. — **Quách thư Ưng**, người xã Phượng tường huyện Tiên lữ, phủ Khoái châu trấn Sơn nam Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến thừa chánh sứ (*Đăng khoa bị khảo*, q Sơn nam, tờ 89a).

27. — **Nguyễn-Tuệ**, người xã Kim bài, huyện Thanh cau, phủ Ứng thiên, trấn Sơn nam, cùng với em ruột là Nguyễn Huyền cùng đỗ tam giáp tiến sĩ khoa 1511 Làm quan với nhà Mạc đến chức thượng thư phong tước bá. Sinh ra Nguyễn Uyên (xem truyện Nguyễn Huyền ở trên) (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 11 b).

(còn nữa)

Ứng hồ NGUYỄN-VĂN-TỐ

Cùng các bạn cựu sinh-viên các trường thày dòng (Ecole des Frères) tại Bắc-kỳ

Ban quản trị Hội cựu-sinh-viên các trường thày dòng ở Bắc kỳ có lời phổ-cáo cùng các Hội-viên biết rằng đến ngày Thứ bảy 11 Novembre 1944, Đại Hội đồng thường-niên sẽ họp tại khách sạn Oriental số 38 Phố Hàng Bông Hanoi, hồi 5 giờ chiều.

Hội họp xong sẽ có tiệc ngay ở khách sạn.

Bạn nào dự tiệc xin biên tên tại Hội quán số 121, Phố Julien Blanc Hanoi trước ngày 10 Novembre 1944. Tiền dự tiệc: Bảy đồng một vị.

Mong các bạn xa gần họp mặt cho đông.

BAN QUẢN TRỊ

Cải chính

Bài « Nguyễn Trung Ngạn ở trang 18 : Vì có bông tim kẻ phản nghịch, Trung Ngạn được thiên. Xin đọc là Vì có kẻ phản nghịch, Trung Ngạn phải thiên.

***

Có hiểu bạn viết thư hỏi về cuốn sổi lo lòng, chắc hẳn tác giả Đào Anh và Văn Đài có phải là của tôi và em tôi là bà Đào-Lan-Anh in chung không ?

Tôi xin cải chính để các bạn rõ, cuốn sổi lo lòng không phải của tôi và bà Lan-Anh mà lại là của ông Văn-Đài và ông Đào Anh nào ấy, chúng tôi không biết.

Bà VÂN ĐÀI

ĐÃ CÓ BÁN

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

DƯƠNG QUẢNG HÀM Giáo sư trường Trung Học Bảo Hộ Hà nội — 500 trang khổ lớn 15×22

DANH TỪ Y HỌC (TẬP A VÀ B)

PHẠM KHẮC QUẢNG Y-khoa Bác sĩ — LÊ KHẮC THIỀN Y-khoa Dược sĩ, Y sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHÁNH Luật-khoa Tiến-sĩ Thẩm Phán tại Tòa Thượng thẩm Huế 350 trang khổ 13×20

Nhà in XUÂN THỤ, 214, Hàng Bông — Hanoi

BÀN GÓP VỀ VẤN ĐỀ

Cải-cách Quốc-ngữ

PHƯƠNG LAN nữ-sĩ

L. T. S. — Chữ quốc-ngữ, ban đầu, do mấy nhà giáo sĩ Bồ-đào-nha sáng chế, rồi do ông Alexandre de Rhodes tập thành sửa lại, giúp cho chúng ta một thứ lợi-khí rất quí để phổ thông tri-thức, truyền bá tư tưởng. Sự ích-lợi của quốc-ngữ, không đợi phải nói, ai cũng biết rõ cả rồi.

Việc gì cũng vậy, khi mới thảo sáng, không khỏi còn có đôi chỗ chưa được tận thiện. Vì vậy, trước giờ đã có nhiều người bàn đến vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ. Nay Tri-Tân xin lục đăng bài này của Phương-Lan nữ-sĩ cho rộng đường dư luận.

TRONG bốn năm, tôi chuyên dùng phương pháp của hội *Truyền-bá quốc-ngữ* dạy trẻ em học quốc-ngữ. vì vậy, tôi có đôi chút ý-kiến, cảnh bạo bàn góp về vấn-đề cải-cách quốc-ngữ.

Chữ là dấu để ghi tiếng nói. Hiện nay, chữ thông dụng là chữ Rô ma. Chữ Rô-ma có chữ có *âm trong*, có chữ có *âm đục*.

Chữ có âm trong của quốc-ngữ là: *a* (*ă*, *â*), *e* (*ê*), *i* (*y*), *o* (*ô*, *ơ*), *u* (*ư*). Chữ có âm đục của quốc-ngữ là *b*, *c*, *d*, *đ*, *g*, *h*, *k*, *l*, *m*, *n*, *p*, *q*, *r*, *s*, *t*, *v*, *x*.

Từ trước tới nay, chữ có âm đục thường đọc như có *ờ* ở sau. Nhưng theo lẽ, phải nên đọc như có *ư*, mà đọc rất nhẹ như gió thoảng, vì nó cần phải đứng trước hay đứng sau chữ có âm trong mới thành một vần, một tiếng.

Trong những chữ *c* và *k*, ta nên bỏ, tỉ dụ, một chữ *c* mà dùng một chữ *k*, vì hai chữ phát âm như nhau, chữ *c* chỉ dùng làm chữ kép *ch* như *k* làm chữ kép *kh*.

Riêng có chữ *q*, ta nên đọc là *cư*, như vậy không cần phải có *qu* nữa, tỉ dụ: *qa*, đọc *cư* trước rồi tiếp liền *a* tức là *qua*.

Chữ có âm đục đứng trước chữ có âm đục khác làm thành chữ có âm đục kép, như sau này: *ch*, *gh*, *kh*, *ng*, *ngh*, *nh*, *ph*, *th*, *tr*. Chữ kép cũng nên đọc như chữ đơn sửa đổi lại, nghĩa là như có (*ư*) ở sau. Có điều nên nói là trong các chữ kép trên, có chữ nên sửa đổi. Như: *ch* đọc không uốn lưỡi, tỉ dụ: *chăn*; *tr* đọc có uốn lưỡi, tỉ dụ: con *trăn*. Hai tiếng *chăn* và *trăn* phát âm như nhau, chỉ có khác là có *uốn lưỡi* và *không uốn lưỡi*. vậy, ta nên viết *tch* để chỉ sự uốn lưỡi, còn *tr* ta để dành vào cả chữ kép mà ta nên lấy ở tiếng Pháp qua, như: *bl*, *br*, *tr*..., cho ta đủ chữ để vần để dịch âm các thứ tiếng.

Như: *gh* đọc cũng như *g* trong tiếng *ghi*, để phân biệt với tiếng *gi*, Mà tiếng *gi* đọc cũng như (*d*) nhưng có *uốn lưỡi*. Vậy hay hơn hết ta nên lấy chữ (*j*) của tiếng Pháp mà thay cho *gi*, mà ta còn có thể bớt được *gh* và *ngh*.

Như: *ph* đọc như *f* của tiếng Pháp, ta nên dùng *f* giản dị hơn, mà ta có thể có những chữ kép *fl*, *fr*...

Chữ có âm trong đứng trước chữ có âm trong khác làm thành vần *điệp âm*, như: *ai*; đứng trước chữ có âm đục làm thành vần *ngược*, như: *ăc*; đứng sau chữ có âm đục làm thành vần *xuôi*, như: *ca*; đứng trước vần điệp âm hay vần ngược làm thành vần điệp âm khác hay vần ngược khác, như: *iên* và *iêt*.

Trong những vần ngược của Quốc-ngữ, cũng như trong những chữ có âm đục kép, ta nên thêm những vần có *b*, *d*, *l*, *r*, *s*, như: *ab*, *or*, *v*, *x*. Tỉ dụ: *Normandie* (một tỉnh ở nước Pháp) dịch âm là: *Nor-măng di*, chớ đừng dịch âm là: *Nọt-mặng-đi*; *Tours* (một thành phố ở nước Pháp) dịch âm là *Tuar*.

Những vần điệp âm, vần xuôi, vần ngược trong quốc-ngữ ghép theo luật tự nhiên của khoa ngôn ngữ, chớ không có *gò ép*, nghĩa là mỗi chữ có một âm, khi ghép với chữ khác, vẫn giữ cái âm của nó, hòa hiệp hai âm thành một tiếng. Như: *an*, trước đọc lớn, sau đọc tiếp liền *n* = như nhỏ,

thành *an*, chớ không thành *ang* như trong tiếng Pháp. Những vần cầy đứng riêng một mình cũng có thể làm thành một tiếng.

Trừ vần *uôi*, nếu đem để sau một chữ có âm đục đơn hay kép thì sẽ có một tiếng mới, như: *an* đứng sau *b* = Bư thành *ban*.

Những tiếng đó mới có một giọng bằng bằng (*bình thanh*), nó còn có giọng cao (*thượng thanh*), giọng ra (*khứ thanh*), giọng vỗ (*nhập thanh*), v. v. Những chữ: *a* (*ă*, *â*), *e*, (*ê*), *i*, (*y*) *o* (*ô*, *ơ*), *u* (*ư*) có sáu giọng khác nhau, như sáu cung bực của cầy đờn: *à*, *ạ*, *ả*, *ã*, *ã*, *ã*, làm thành những chữ *chủ âm* trong một tiếng.

Những giọng của chữ chủ âm phải ghi liền vào chữ đó. Như: *bà* phải đọc là *b* = bư và à thành *bà*, chớ không phải đọc *ba* huyền *bà*. Như: *việt* có 2 phần: *v* = vư và *iệt*; *iệt* có 2 phần: *i* và *ệt*; *ệt* có 2 phần *ệ* và *t* = tư. Vậy: *v* và *iệt* thành *việt* chớ không phải *việt* hay *việt*.

Xem đó đủ rõ những dấu ghi chữ chủ âm phải liền với chữ đó.

Nhà sách

NGUYỄN KHÁNH ĐÀM

62, Maréchal Foch — DALAT

Bán đủ Báo chí sách vở

Nhận đóng sách

Trong vần điệp âm hay vần ngược bỏ chữ, chữ có âm trong thứ hai bao giờ cũng là chữ chủ âm. Như: *yếu* và *yết*, chữ chủ âm là ế.

Những dấu (\), (ạ), (?), (~), (´), là những dấu hết sức giản dị. Nay thử đem những chữ *w*, *z*... thay vào những dấu đó, nếu để theo sau tiếng thì không tạp pháp như trước, nếu để liền với chữ chủ âm thì lộn xộn với vần và không giản dị nào hết. Đã không giản dị thì dù có tiện cho sự đánh giấy hay sự dùng bàn máy đánh chữ, người đời bao giờ cũng tránh sự phiền phức lôi thôi và không để ý tới chữ Quốc-ngữ cải cách ấy.

Ở đây, tôi muốn rằng khi ta dịch âm các thứ tiếng ta nên theo pháp *âm thanh*. Như: **Turquie** (*nước Thổ-nhĩ kỳ, tiếng Pháp*) nên dịch âm là: **Tuyar kì**, chớ đừng dịch là **Tuyệt kì**, vì trong tiếng Pháp không có tiếng âm với dấu (^) của Quốc-ngữ.

Âm thanh đã đầy đủ mà vần cũng đầy đủ nếu sửa đổi theo như trên; nhưng cũng còn một vài chỗ phải sửa đổi, như sau này:

Anh, *ênh*, *inh*, 3 vần này phát âm đi lên, còn *ang* phát âm đi xuống. Theo như vậy, *ong* cũng phải phát âm đi xuống. Nếu đã phát âm đi lên thì phải viết *onh*, *ông* cũng vậy, cũng phải viết *ônh*. Còn *ong* và *ông* thì để thay cho *oong* và *óông*, để tránh một sự gò ép.

Lời thô, ý thiển, mong các bạn cao minh xét cho.

PHƯƠNG LAN nữ sử

Tỉnh-lỵ Hà-nội

(Tiếp theo trang 11)

Nam phố, Hàng-ngang, Hàng-đồng,
Gia-ngư, Nhiễm-thượng, An-trung độ cầu đông.
Đông-an, Dũng thọ, Duyên hưng,
Cổ thôn, Ngư-cống sau lưng phường Hà.
Đến đây rồi lại tỏ ra,
Qua Hương bạ đến tổng là Đông-xuân,
Đức-môn, An phú gần gần,
Sang sông Tả ấy là phần Cổ hương,
Thanh hà thôn, Đông-à phường,
Tiền-trung, Nghĩa lập vỗ đường bờ sông,
Huyền thiên, Đông-thoàn bên trong,
Vĩnh-trù, Tiền-tới, Phương trung, Nữ tử
Thôn phường người bốn hết chừa?
Vĩnh-thanh phường nữa ở lừ Đồng xuân.
Ngoài ra những tổng vân vân,
Sau phường Trung-tổng Bạt-ân, Trì hà sài,
Thụy-phương, Hồ kì lâu đọc dài,
Võng-thị, Yên-thái vừa đầy tổng Trung.
Tổng Hạ có phường Nhược công,
Tỉnh-bào, với trại Nam đồng thứ ba,
Khương thượng, Yên-lãng nữa mà,
Tỉnh-quang trại ấy kể là sáu dân.
Tổng Nội chín trại chớ nhầm,
Liễu gia, Giảng vũ tiếp gần Đại-an,
Tỉ ủ-lộ, Tổng-ấy là năm,
Hữu tiệp, Vạn bảo, Cống an, Ngọc-hà
Lấy phường tổng Thượng bảo ra,
Nghi-âm, Yên phụ Nhị hà rẽ lên,
Nhật-chiêu, Quảng bá ở trên,
Tỉ gạch kì ở Giai cảnh cùng bên Tây-Hồ.

TRẦN HÀM TÂN

ĐẠI NAM ĐẾ SỬ

Ung-hậu NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXXI. — Lê-Hoàn.

Các vua sau khi băng-hà thường có miếu-hiệu và tên thụy, như Đinh Bộ-Lĩnh (968-979) miếu-hiệu là Tiên-hoàng, con Lê Hoàn miếu-hiệu là Trung-tôn (1005) và Ngọa-triều (1005-1009), Lý công-Uẩn (1009-1028) miếu-hiệu là Thái-tổ, Trần Cảnh (1225-1258) miếu-hiệu là Thái-tông, Lê-Lợi (1418-1433) tên thụy là Cao-hoàng-đế, Lê Tư Thành (tức Lê Thánh-tông, 1460-1497) tên thụy là Thuần-hoàng-đế. Duy Lê-Hoàn (980-1005) không có miếu-hiệu và cũng không có tên thụy. Sử thần Lê văn-Hưu nói rằng: « Thiên-tử và hoàng-hậu mới mất chưa về sơn-lăng (tức là chưa chôn), thì gọi là Đại-hành hoàng-đế, Đại-hành hoàng-hậu. Đến khi lăng tẩm đã yên, thì họp quần thần bàn xem đức hạnh hiền hay không rồi đặt làm tên thụy là « mỗ hoàng-đế, mỗ hoàng-hậu », chứ không gọi là Đại-hành nữa. Lê-Hoàn lấy Đại-hành làm thụy-hiệu, truyền mãi đến ngày nay, là tại sao? Tại đời con là Ngọa-triều là người bất-tiếu, không có nhà thần giúp đỡ để bàn đặt thụy-hiệu » (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 1, tờ 25 a).

Xem như thế thì vua mới mất đều gọi là « đại-hành », chữ ấy có hai thuyết đọc là « đại hành », thì nghĩa là « đ. lớn », cũng như nói đi hẳn, không trở lại nữa; đọc là « đạt hạnh », thì nghĩa là có đức hạnh lớn, tức là lời thần hạ khen ông vua mới mất.

Khi Lê-Hoàn mới băng-hà, thần hạ cũng gọi là Đại-hành, sau không ai đặt miếu-hiệu và tên thụy, nên nhân đó cứ gọi là Đại-hành mãi.

Khâm-định Việt-sử (q. 1, tờ 4 b) chép Lê Hoàn là người xã Bảo-thái, huyện Thanh-liêm, Hà-nội (*k. đ. v. s.* làm vào năm 1856 đến 1884). *Ngự-chế Việt sử tổng-vịnh* (q. 1, tờ 21 a) theo *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* chép là người Ái-châu (*Việt-sử tổng-vịnh* làm vào năm 1874 đến 1877). Thế thì nên theo quyển nào là phải? Thanh-liêm là nguyên-quán của cha mẹ, Ái-châu là chỗ cha nuôi, mỗi quyển chép theo một nghĩa.

Nguyên cha tên là Mịch, mẹ là người họ Đặng. Năm 980, Lê-Hoàn cướp ngôi của nhà Đinh, truy tôn cha là Mịch làm trang-hưng-vương, mẹ người họ Đặng làm hoàng-thái-hậu (*Khâm định Việt-sử*, q. 1, tờ 14 b).

Chỗ này sử không chép họ của cha Lê-Hoàn, nhưng xem đến *Đại-Việt sử ký toàn-thư* (q. 1, tờ 13 b) có câu « . . . dĩ đồng-tính chi cố, dưỡng dĩ vi tử . . . » nghĩa là « . . . lấy cớ cùng họ, nuôi làm con mình . . . »: câu ấy là ý định của chức quán-sát họ Lê, thế thì cha Lê-Hoàn cũng là họ Lê.

Các sử có chép một chuyện tương truyền rằng: « Khi mẹ Lê-Hoàn người họ Đặng có mang Lê-Hoàn, một hôm mộng thấy trong bụng sinh hoa sen, một lát hoa ấy kết quả. Bà mẹ lấy chia cho người ta, mà một mình không ăn, đến khi tỉnh dậy, chẳng biết điềm gì! Đến ngày rằm tháng bảy năm tân-sửu (941) là năm thứ sáu niên-hiệu Thiên phúc nhà Tấn bên Tàu, tức là năm mình bà của Ngô-vương-Quyền nước ta, bà họ Đặng sinh ra Lê-Hoàn. Bà thấy con trông mạo khác thường, nói chuyện với người ta rằng: « Đứa con này ngày sau tất là đại-quý, sợ tôi không sống được để hưởng cái lộc của nó ». Quả nhiên được vài năm bà họ Đặng mất, cha Lê-hoàn cũng mất. Lê-Hoàn chơ-chơi một mình, muôn nhân đói rét.

Chức quán sát họ Lê (không rõ tên) thấy Lê-Hoàn lấy làm kỳ dị, nói rằng: « Thằng bé này khác hẳn người thường », rồi lấy cớ cùng họ, nuôi làm con sớm tối chăm nom, chẳng khác gì con đẻ.

Chỗ này Sử *Khâm định* chép Lê quán-sát châu Ái. *Toàn-thư* chép là « Bản châu có Lê quán-sát ». Ta không nên vin chữ « Bản châu » ấy mà cho Lê-Hoàn cũng là người châu Ái. « Bản châu » nghĩa là châu Minh, tức là làng Bảo-thái của Lê-Hoàn. Ông Lê quán-sát là người đồng-sử với Lê-Hoàn mà làm quán-sát châu Ái.

Sách lại chép một chuyện tương truyền nữa như sau này: « Cứ đến mùa rét Lê-Hoàn nằm úp trên cối giã gạo. Có một đêm ánh sáng rực nhà, quán-sát đi lên ra xem, thấy có rồng vàng phủ ở trên (?). Từ bấy giờ lại càng kính trọng ».

San Lê - Hoàn theo Nam - việt - vương Đinh-Liễn, khẳng khái có chí lớn. Đinh Tiên-hoàng khen là người tri-dũng, giao cho coi hai nghìn quân, dần dần thăng đến thập-đạo tướng-quân điện-tiền chỉ-

hay-sử Đến năm canh-thìn (980) vì có việc quân Tống sang sắm lấn Lê-Hoàn mưu việc cướp ngôi.

Lúc ấy vua Tống ban chiếu xuống triều-đình nước Tàu để cử người đem quân sang nước ta; trước khi xuất quân, vua Tống sai Lư-đa Tốn đem thư cáo dụ (tức như bây giờ là tối-hậu thư), trong thư ấy có những câu ngạo mạn) đại-lược như thế này: « Cõi Viêm-châu nóng nực, khối độc bốc lên ta là mây của đời Nghiêu xuống cho mưa ngọt; khi độc ở bể như nước sôi, nhây mây thun đá, ta là đàn của vua Thuấn, quạt cho gió mát. Lại có câu r sửa sang xe quân và khí giới, hễ hướng theo đức hóa thì tha, hễ trái mệnh thì đánh. »

Lê-Hoàn tiếp được thư, sai nhà hiệu là giang-cự-vọng và Vương-thiệu-Tộ đem thư sang nhà Tống, nói dối là hiệu của Đinh-Toàn nối ngôi chạy xin cho chân-mệnh (tức là xin phong). Nhưng lúc ấy nhà Tống đã chót xuất quân, nên không y theo lời Lê-Hoàn sai Trương-tôn-Quyền đem thư dụ rằng: « Họ Đinh truyền nối ba đời, Trẫm muốn cho Đinh-Toàn làm thống-soái, nhà ngươi làm phó, nếu Đinh-Toàn không có tướng tài, hãy bắt tính nết ươn hèn, nên mau bảo mẹ con và tiền thuộc sang bên nầy, hễ khi vào chầu, tất được hậu đãi, bấy giờ sẽ cho nhà ngươi tiết-việt. Trong hai đường ấy, nếu nghĩ lấy một đường, Lê-Hoàn không gả lời (*Khâm định Việt sử*, q. 1, tờ 16 a và 16 b).

Đến tháng ba năm sau, là năm thứ hai hiệu Thiên phù (981) nhà Tiền Lê, quân Tống sang đến nơi, Hầu-nhân Bảo và Tôn-toàn-Hưng đến Lạng sơn Trần-khâm-Tộ đến Tây-kết, Lưu-Trừng đến Bạch-đằng nay Quảng-yên. Lê-Hoàn tự làm tướng đem quân chống cự sai sĩ tốt đóng cọc ở sông Bạch-đằng để ngăn cản. quân Tống đánh rất mạnh, quân ta thua lạc mất hai trăm chiến-thuyền Hầu-nhân-Bảo đem tiền-quân tiến trước, Tôn-toàn-Hưng dừng quân lại không tiến, Nhân Bảo thú đọc đến sông Cai-lang thuộc làng Cai-lăng ở Lạng sơn, Lê-Hoàn sai người trá hàng, lừa Nhân Bảo đến bắt sống và chém chết bọn Lưu Trừng kéo quân lui. Trần-khâm-Tộ nghe tiếng, cũng thu quân về. Lê Hoàn sai cận tướng đuổi theo quân Khâm-Tộ bị thua to, chết mất quá nửa. Quân ta bắt sống được bọn bộ tướng là Quách quân-Bệ và Triệu Phụng-Huân đem về kinh-sư (Hoa-lư).

Chức chuyển-vận-sứ của nhà Tống là Hứa trọng-Tuyên đem tình hình thua quân tâu vua Tống nghe, vua Tống bèn ban chiếu thu quân về (*Khâm định việt sử*, q. 1, tờ 16 và 17 a), sai sứ trách Lưu-Trừng, Gả-thị và Vương-toạn. Trừng bị bệnh chết, Soạn bị giết ở Ung-châu, Tôn-toàn-Hưng bị tội bỏ chợ (tên một hình phạt, đặt ra từ đời Hán) *Đại-việt sử ký toàn-thư*, q. 1, tờ 15 a và 15 b.

Quân Tàu bị thua tướng Tàu bị chết và bị bắt, đổ vỡ những lời ngạo mạn trong bức cáo dụ, địch trên kia thật đáng hổ thẹn! Nhưng sử Tàu cũng không dám giấu chỉ có chép hơi khác một chút như sau này:

« Giao châu có loạn mùa thu tháng bảy (năm trừ 5 hiệu Thái-bình Hưng quốc đời Tống Thái-Tông, tức năm 980), vua tàu sai chức đoàn luyện-sứ châu Lan là Tôn-toàn-Hưng đem quân sang đánh Giao-châu. Nguyên Đinh Bộ Lĩnh và con là Đinh Liễn đều chết, em Liễn là Đinh Toàn quyền (1) việc quân phủ Đinh-Toàn còn nhỏ đại tướng là Lê-hoàn giam Đinh Toàn ở nhà riêng, rồi thay giữ quân ấy. Bấy giờ trì-châu Ung là Hầu-nhân Bảo là em rể Triệu-Phổ, vì Lư đa-Tốn có hiềm thù với Triệu Phổ nên cho Nhân Bảo và châu Ung chín cấm không thuyên chuyển chỗ khác. Nhân Bảo sợ đến đó rồi chết ở chốn Ung, bèn dâng thư về vua Tống nói rằng: « Châu giao loạn, có thể đem quân sang lấy được, xin về kinh đô bày tình trạng ». Vua Tống mừng sắp cho trạm đi với Nhân Bảo, thì Lư đa-Tốn vội tâu rằng: « Châu Giao nổi loạn, chính là lúc giới làm mắt; nhưng nếu triệu Nhân-bảo về, thì mưu tắt tội quân Man (1) sẽ phòng bị được, chưa dễ lấy nổi. Cái bằng mật sai Nhân-Bảo sửa sang việc ấy, đem quân ruổi đi, thế tất vạn toàn ».

Vua Tống lấy làm phải, cho Hầu nhân-Bảo làm Giao Quân Chủ-Hạt chuyển vận-sứ, bọn Tôn-Toàn-Hưng Lưu-Trừng Gả-Thị đều làm bộ thư, đem quân sang đánh. Bọn Tôn Toàn Hưng đi từ châu Ung sang bọn Lưu Trừng, Gả Thị đi từ châu Liêm sang, Lê Hoàn nghe tiếng, bèn sai sứ làm hiệu nói

Xem tiếp trang (50)

NGUYỄN-TRUNG-NGẠN

NHẬT-NHAM

Nguyễn-Trung-Ngạn, người xã Thổ hoàng, phủ Ân-thi (Hưng-yên) đỗ Hoàng-giáp khoa Giáp-thìn (1304) đời vua Anh-Tôn nhà Trần (1293-1314).

Trị vì được 21 năm, Anh-Tôn nhường ngôi cho Thái-Tử Mạnh, rồi về làm Thái-Thượng-Hoàng ở phủ Thiên-trường.

Năm Giáp-dần (1314), Thái-Tử lên ngôi, tức là Minh-Tôn (1314-1329). Minh-Tôn sai Nguyễn-Trung-Ngạn cùng Phạm-Ngô sang sứ nhà Nguyên, tặng lễ-vật để giao-hiếu.

Năm thứ 8 niên-hiệu Đại-Khánh (1314-1323), Trung-Ngạn được thăng làm Ngự-sử-đài.

Năm đầu niên-hiệu Khai-thái (1324-1329), sứ nhà Nguyên là Mã-Hợp-Mưu sang nước ta. Nguyên sứ cưỡi ngựa đến bờ Tây-Thấu, đi qua cầu theo đường thẳng vào nội, không chịu xuống ngựa. Trung-Ngạn đem nhẽ phải trái bể Nguyên-sứ. Nguyên-sứ phải xuống ngựa đi bộ vào Triều.

Vì có công tìm kẻ phản nghịch, Trung-Ngạn được thiên làm thông phán ở châu An-lãng. Chính-sự khôn ngoan, được lòng dân, sau được cử lên chức Kiểm-Tri thánh-Từ-cung sự. Ba năm sau, được thiên làm An-phủ-sứ lộ Thanh-hóa.

Minh-Tôn làm vua đến năm Ất-tị (1329) thì nhường ngôi cho Thái-tử Vượng, rồi lui về làm Thái-thượng-hoàng.

Thái-tử lên ngôi làm vua, tức là Hiến-tôn (1329-1341).

Thượng-hoàng Minh-Tôn vừa nhường ngôi xong thì có muông Ngưu-Hống nổi loạn ở mạn Đông-giang. Thượng-hoàng phải thân đi đánh giặc. Trung-Ngạn bổ giá giữ việc văn-hàn.

Thượng-hoàng đem đại-binh tiến lên, thanh thế lừng-lẫy, quân Ngưu-hống bỏ chạy cả vào rừng.

Năm thứ tư niên-hiệu Khai-hựu (1332), Trung-Ngạn được phong Nội-mật viện phó-sứ, sau lại thăng Tri Thẩm-hình viện sự, nhưng vẫn kiêm Thanh-hóa An-phủ-sứ.

Trung-Ngạn lập Bình-doãn-đường (Bình-doãn là công-bình tín-thực), và đặt Quyết-ngục, xử đoán không thiên lạm, không làm điều gì oan ức, để lụy cho dân-chúng.

Năm Giáp-tuất (1334), Minh-Tôn thượng-hoàng thân chinh Ai-lao, sai Nguyễn-Trung-Ngạn vào Thanh-hóa sung chức Phát-vận-sứ để vận lương đi trước. Thượng-hoàng đem đại-quân vào sau mới đến Kiều-châu (thuộc huyện Tương dương, Nghệ an), quân Ai-lao nghe tiếng đều bỏ chạy.

Thượng-hoàng bèn sai Nguyễn-Trung-Ngạn làm bài bia khắc trên núi để kỷ công. Bài bia ấy chữ to bằng bàn tay, khắc vào đá sâu một tấc, đến nay hãy còn, dịch ra quốc-âm như sau này :

« Chương nghiêu văn-triết Thái thượng-hoàng là vua thứ sáu đời nhà Trần, nước Hoàng-Việt chịu mệnh trời nhất thống cõi trung, hạ, trong đất, ngoài bể, đâu cũng thần-phục. Nước Ai-Lao nhỏ mọn kia dám ngạnh vương-hóa ! Cuối mùa thu năm Ất-hợi, vua thân đem sáu quân đi tuần cố tây. Thổ-tử nước Chiêm-thành, nước Chân-lạp, nước Tiêm-la và tù-trưởng các đạo man là Qui, Cầm, Xa, Lạc, tù-trưởng rợ Bồn-man mới phụ và các bộ man Thanh-ra đều mang phương vật tranh nhau đến đón rước. Chỉ có tên nghịch Bồng cứ mê tối, sợ phải tội, chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông, vua đóng quân ở cánh đồng Cự, thuộc châu Mật, sai các tướng và quân rợ mọi vào tận nước, nghịch Bồng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu đem quân về. Lúc bấy giờ là tháng chạp nhuận năm Ất-hợi niên-hiệu Khai-Hựu thứ 7, khắc vào đá. »

Xem nghĩa văn bia do Trung-Ngạn đã làm bằng hán văn trên này đủ rõ Minh-Tôn Thượng-hoàng đi đánh giặc Ai-lao thực đã làm vẻ vang cho nước nhà đối với các nước lân-bang.

Năm thứ 9 niên-hiệu Khai-Hựu (1337), Trung-Ngạn thiên làm Nghệ-an An-phủ-sứ kiêm Quốc-sử viện, trông nom việc sửa sang quốc-sử, lại sung Khoái-châu lộ Tào-vận-sứ, lập tào-thương trữ thóc thuế để chẩn-cấp cho dân đói.

Vua xuống chiếu cho các lộ phỏng theo phép ấy thi-hành.

Năm thứ 13 (1441), Trung-Ngạn được thăng chức Đại-doãn ở kinh-sư.

Vua Trần Giụ-tôn (1341-1369) sai Trung-Ngạn cùng Trương-hán-Siêu biên định Hoàng-triều đại-điển, khảo soạn rồi đem thi-hành.

Năm thứ hai niên-hiệu Thiệu-phong (1341-1357), Trung-Ngạn thăng Hành-khiển tri Khu-mật viện sự.

Năm thứ 12 (1352) được phong nhập nội Hành-khiển, nhưng vẫn giữ chức tri Khu-mật viện sự.

Năm thứ 15 (1355), sung Lạng-sơn trấn kinh lược sứ, Đại-hành-khiển Thượng-thư Hữu-hạt kiêm Khu-mật viện-sự thị-kinh-diên Đại-học-sĩ Trụ-quốc Khai-nhiễn bá, gia thăng Quốc-công.

Hơn 10 năm sau (1365), Trung-Ngạn mất, thọ ngoài 80 tuổi.

Sinh thời, ông có thơ rằng :

Giới-hiện Tiên-sinh lang miếu khí,
Nhược-linh đĩ hữu thôn ngưu chí,
Niên phương thập nhị Thái-học sinh.
Tài đăng thập lục sung đi thi
Nhị thập hữu tứ pháp giải-quan,
Nhị thập hữu lục kiêm đài-sử

Dịch

Giới-hiện tiên-sinh lang-miếu khí,
Tuổi trẻ đã có thôn Ngưu chí (1)
Mười hai tuổi đỗ Thái-Lọc sinh,
Mười sáu tuổi đã vào Đình-thí ;
Hai mươi bốn tuổi làm Giải-quan
Hai mươi sáu tuổi kiêm Đài-sử

Bình-sinh, ông thích ngâm vịnh, thơ-từ hùng-hồn tuấn-kiệt, còn mang phong cách như Đỗ Lăng (2)

Ông có bộ *Giới-hiện tập* hành-thế

KHẢI-NHÂM

(1) Chỉ nhất sao Ngưu.
(2) Một thi sĩ đời Đường.

Giới thiệu

Khổng-giáo với ông Đào Duy-Anh — *Nguyễn Duyên-Diễn viết, Đại học thư xã xuất bản, dày hơn 170 trang, giá 3$. — Phê-bình lại cuốn Khổng giáo phê bình tiểu luận của ô. Đào. ô. Nguyễn căn-cứ vào phép biện luận của các nhà triết-học tây-phương Trung cổ. Ngoài hai đoạn khởi luận ở đầu và kết luận ở cuối, bình giả có chia làm 5 mục : a) Ô. Đ.D.A. nói gì ? b) danh từ và tài liệu nên đính-chính, c) vài khe còn sót của phương pháp luận, d) những đoạn sai lầm về quan điểm, e) ô. Đ.D.A. và thực tế. Sách này có thể gọi là một tác phẩm phê bình có công phu, đáng chú ý. Tiếc rằng cuối sách tác giả không làm bảng đính chính những chữ in lầm. Nên khi đọc, ta thấy còn sót những lỗi in như : Tô Định lầm làm Thi-Sách (tr. 69), Hán Quang Vũ, 25-27 sau T. L. lầm làm trước T. L. (tr. 166). Mong khi được tái bản, tác-giả nhớ sửa lại cho.*

T. T.

25-10-44 có bán

PHƯƠNG TÂY CỔ SỬ

của Nguyễn đức Quỳnh

Giá 6$00

Quyển thứ VI trong bộ lịch sử thế giới.

Mua một cuốn gửi thêm 0.50 cước bảo đảm về trước, Không L. bám-lĩnh hóa giao ngân.

Hàn thuyên 71 Tiên Tsin HANOI

Sắp phát hành

KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT phần II
(500 trang, 20.000 chữ Hán)
TRIẾT - HỌC TẠP - BÚT

Gồm tất cả

THƠ MÂY NGÂN	7$00
DU THUYẾT	3.00
VIỆT HOA THÔNG SỬ SƯ	5.00
TÂN HIẾU KINH (có Hán Văn)	1.20
LỊCH SỬ BÁO CHÍ	2.00
NGHỆ-THUẬT và DANH GIÁO	2.50
LƯỢC LUẬN VỀ PHỤ NỮ V.N.	2.50
KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT (1)	4.50

Sắp in :

LÃO-TỬ ĐẠO ĐỨC-KINH
HƯỢNG THỜI TÂY
PHƯƠNG THANH

QUỐC HỌC THƯ XÃ
16 bis rue Tiên Tsin Hanoï

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

(Tiếp theo trang 17)

là Đinh Toàn xin nối ngôi. Vua Tống không nghe » (*Thông-giám cương-mục, tục biên*, q. 1, tờ 5 b).

« Đến năm sau, tức là năm tân tị (981) hiệu Thái-bình Hưng-quốc thứ 6, vào khoảng tháng 4 tháng 5, vua Tống sai quân Giao-châu, với Tôn-toàn-Hưng về, bắt tội bỏ chợ. Nguyên chức Giao-châu hành-doanh phá được giặc ở sông Bạch-đằng, bắt được hai trăm chiến-hạm. Bấy giờ trị-châu Ung là Hầu-nhân-Bảo đem quân đi trước, bọn Tôn-toàn-Hưng đóng quân không tiến, nên Nhân-Bảo bị tử trận, gặp mùa viêm-nhiệt, quân sĩ chết nhiều. Chuyển-vận sứ là Hứa Trọng-Tuyên đem việc ấy tâu vua Tống. Vua Tống ban chiếu thu quân, chém Lưu-Trừng và Giả Thị tại trận, đòi Toàn Hưng về bắt tội bỏ chợ » (*Thông-giám cương-mục, tục biên*, q. 1, tờ 5 b).

Đến quyển *Văn-hiến thông-khảo* cũng là sách tàu (q. 330, tờ 18 a và 18 b) thì chép như sau này : « Khi Tống Thái Tông (976-997) lên ngôi, Đinh Liễn (ở Giao châu) sang Tàu cống phương-vật. Khi Đinh-Liễn chết, em là Đinh-Toàn còn bé nối ngôi, đại-tướng là Lê-Hoàn chuyên quyền, bắt hiếp Đinh-Toàn ra ở nhà riêng, bắt cả họ cấm cố, rồi coi dân-chúng thay họ Đinh. Tống Thái-Tông nghe tiếng giận lắm, cùng triều thần bàn cất quân sang đánh. Năm thứ năm hiệu Thái-bình Hưng-quốc (980) tức là năm thứ nhất của Lê-Hoàn, vua Tống xuống chiếu cho Tôn Toàn-Hưng, Trương-Toàn và Thôi-Lương, đem quân-bộ từ đường châu Ung vào Lưu-Trừng, Giả Thị và Vương Soạn đem quân thủy từ đường châu Quảng vào. Năm ấy Lê-Hoàn sai sứ sang cống phương-vật, nhưng nói là Đinh-Toàn dâng biểu xin nối ngôi. Tống Thái-tông xét biết rõ là mưu kế hoãn binh không giả lời. Lúc ấy quân nhà vua tiến đánh, phá được hơn vạn quân của giặc (?). Chém được hơn một vạn đầu giặc (?) Đến mùa xuân năm thứ sáu (981) lại phá giặc (?) ở cửa sông Bạch-đằng, chém được hơn nghìn đầu, bắt được hai trăm chiến hạm và áo giáp mũ trụ kể có hàng vạn, Chuyển-vận-sứ là Hầu-nhân-Bảo đem tiền-quân tiến trước. Bọn Toàn-Hưng dừng quân ở Hoa-bộ bảy mươi ngày, để đợi Lưu Trừng : Nhân-Bảo thúc dục cũng không tiến. Đến khi Lưu-Trừng đem tất cả các quân, từ đường thủy đến thôn Đa-la, không gặp quân giặc (?), lại tự ý đem quân về Hoa bộ, Lê Hoàn nói dối là xin hàng, để lừa Nhân-Bảo. Bảo bị chết. Chuyển-vận là Hứa-trọng-Tuyên đem việc ấy tâu vua Tống, vua Tống bèn thu quân, sai sứ hạch tội Lưu-Trừng, Giả-Thị và Vương-Soạn, Lưu-Trừng bị bệnh chết, bọn Giả-Thị xin thú tội, đều bị giết ở chợ Ung-châu. Toàn Hưng về đến kinh-đô bên Tàu, cũng giao đình-thần nghị-tội, bị giết, còn đều bị tội có nặng nhẹ khác nhau. Nhân-Bảo được truy tặng Công-bộ thị-lang... »

Thế là Lê-Hoàn đánh được quân Tống, giữ được bờ cõi cho Đại-Việt : quân-thần đặng tôn-hiệu là Minh-cần Ứng-vận thần-vũ thăng-bình chí-nhân quảng-hiếu hoàng-đế (*Khâm-định Việt sử* q. 1, tờ 18a).

(Còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

Đã có bán :

SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN

Bản dịch của NHƯỢNG TỐNG

Sách dày trên 408 trang, khổ rộng, in toàn trên giấy trắng (blanc ait) *Giá 16$00*

VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

của MẬT-THỂ (giáo sư trường Sơn Môn Phật học-Huế) — Tựa của TRẦN-VĂN-GIÁP (trường Viễn Đông bác cổ-Hanoi) — Sách dày 300 trang in trên giấy trắng *Giá 11$50*

Cùng một lượt đã phát hành : NGHÌN LẺ MỘT NGÀY (Một quyển trọn bộ)

Bản dịch của MAI KHANH *Giá 5$00*

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

Một quyển sách. . .

(Tiếp theo trang 4)

Luật, Tạng, về rày làm duyên Ca-tỳ là nước trung-thiên, giỏi hơn chư trúc đông bên thủa này. Bấy giờ kết lũ làm bầy. Cùng thời đồng chí những thầy danh-tăng Tuệ khải, Đạo-chính tài-năng, Tuệ-cảnh, Tuệ-ứng, tây thăng một đoàn, Phát hành từ đất Trung-nguyên, Lên Bá-thục lũng, đến Kê quy nay. Bây giờ kết lạ đấy rồi, quốc-vương cung-cấp trọng thay muôn phần. Rồi lui mới lại đời chân, Đến Lốc-đàn quốc, gần gần Dương-lâu. Thẳng lên Trương-dịch trấn đầu, quốc trung có nạn giặc đâu đùng đùng. Bấy giờ đường-sá chưa thông, ơn vua Trương-dịch có lòng kiền cung, Thỉnh về cung-cấp cung trọng. Khác nào Lưỡng-vũ, Chi công kia là. Gặp năm Hòa-thượng nước nhà, Chi-nghiêm, Tăng-cảnh cùng hòa Bảo-vân. Tăng thiệu Huệ-giản đầu dần, Trông nhau hơn hỏ bội phần cùng vui. Hòa đoàn một lũ mười người, Cầm hè lui đoạn, giang đài mới đi. Đến nước Đôn-hoàng đấy thì, Ai trăm hai dặm, đường đi bốn bề. Nghỉ chân một thăng nhật kỳ, Pháp-hiền tức thì theo sứ rẽ tiên. Năm thầy ở lại khiên-điền, Rẽ nhau nước ấy, Tây-thiên tìm đường. Yêu thay thái thú Đôn-hoàng, Sắm-sanh phụ-dịch đưa sang Sa hà. Ghê chơ ác-quỉ Dạ soa, Gió đưa hơi lửa, người ta khốn đầy. Trên thì chẳng có chim hay, Dưới không thỏ chạy, bằng nay lạnh lùng. Bốn bề ngút thẳm mông-lung, Biết đâu mà nghĩ, mà trông phỏng chừng...» (những tên đất tên người của Pháp hiền chép trong

Thông-chế Pétain đã nói :

Hỡi quốc dân Pháp, cả người hãy làm bổn lộ tinh thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh.

Phật-quốc-ký có nhiều người Tây bản đến, trong những bản dịch, như bản *Foé koue ki, ou Relation des royaumes bouddhiques : voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté, à la fin du IVe siècle, par Chy Fa Hian traduit du chinois et commenté par Abel Rémusat* — hay bản *A Record of Buddhistic Kingdoms being an account by the Chinese monk Fâ hien of his travels in India and Ceylon (A. D. 399-414) in search of the Buddhist books of Discipline translated and annotated by James Legge*, v. v

Bài tựa *Phật-quốc-ký* đề tán in để ở chùa Thiên-ân, xã Phúc-lai, huyện Gia-định, phủ Thuận an, đạo Kinh-bắc (nay Bắc-ninh), những nghe đâu không còn.

Vị sư dịch quyển *Phật-quốc ký* Pháp danh (tên nhà Phật) là Hồi-tích lão phu sa mộ tính-quảng tích đều-đều. Cha là người họ Nguyễn, mẹ là người họ Lê. Lúc nhỏ đã thích đạo Phật. Năm bảy tuổi, đi học chữ nho, vì bắn mệnh xung khắc cha nên cho đến ở chùa Phúc-khanh, xã Xuân lai, rồi nhất tâm xuất gia « Tứ-sầm » là nhà của vị sư Hồi-tích, có cái viện tên là thuyền phong, và Hồi-tích thư đường (lược theo bia chùa Thiên ân) Hồi-tích dịch *Phật quốc ký* năm 1750

Ứng-Hòe NGUYỄN-VĂN TỐ

NHI-ĐỒNG-HỌC

(Tiếp theo trang 3)

Năm 1893, Compayré viết cuốn *L'Evolution intellectuelle et morale de l'enfant*, chiếm được một địa vị trọng-yếu trong loại sách nghiên cứu về con nít

Tạp chí thì có tờ *L'Année psychologique* đăng-tải những bài nói về kết quả của sự nghiên-cứu thực-nghiệm, tỏ ra người Pháp, đối với nhi-đồng học, thật có hướng thú lạ lùng.

***

Một kỳ sau, tôi sẽ nói đến nhi-đồng-học ở Anh, Đức, Mỹ Nga, Nhật... Rồi sẽ đi đến vấn-đề nhi-đồng Việt-nam là mục-đích chính của thiên khảo-cứu này.

Mong rằng các bạn gần xa giúp cho chúng tôi, hễ có tài liệu gì về nhi đồng học ở nước ta như những sách báo quốc-văn nào đã đề cập vấn đề này, cá nhân hoặc đoàn thể nào đã và đang nghiên cứu về nhi đồng để bổ túc cho tầm tài mắt hẹp hòi của kẻ cầm bút này thì thật vạn hạnh. Thiên lược khảo về nhi-đồng-học Việt-nam ấy nếu được các bạn giúp sức cho thêm đầy đủ thì chúng tôi sẽ xin tỏ ý nhớ ơn bằng cách ghi vào trong bài những phương danh đã giúp cho tài-liệu.

HOA BẰNG

ĐÓN COI

SỐ TỚI :

Nghệ sĩ Nguyễn đình Nghị với hát chèo cổ

phỏng vấn của

PHẠM MẠNH-PHAN

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa
cu Thoát-Hoan, đặc thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 15

Hầu nói:

— Chú đến bao giờ? Cháu vẫn nghe tiếng chú, Quốc-công vẫn thường nói đến chú, cháu vẫn mong được gặp chú, sao chú đến muộn thế? Bây giờ có chú ở đây, không sợ gì quân giặc nữa.

Ngoài nghĩa gia-tộc một tình bằng hữu thiêng liêng gắn chặt hai người tuổi trẻ ngang từ phút đầu tiên gặp gỡ, và cũng từ đó trên bầu hết bãi chiến trường người ta thường thấy lửa anh hùng ấy song-song cùng tiến...

Quốc-công Hưng-Đạo đặt hết lòng tin vào tướng sĩ, chưa bao giờ để lộ một chút nghi ngờ về lòng trung nghĩa của họ. Có lẽ đó là then chốt của thành công trong điều-khiển, và là nguyên nhân uy tín của Đại vương. Tuy vậy, Đại vương hiểu hết cả, để ý đến mọi việc, và thường có mặt ở khắp nơi. Người ta tưởng như Đại vương có tài phân chia thân mình như Tề Tiên Đại thánh, để chỉ huy quân sĩ. Khi bàn bạc với các tham mưu trong trướng khi đi thăm các trại, khi xem xét những cơ quan phòng thủ, cả xưởng chế khí giới, bãi đóng chiến thuyền, duyệt những cuộc thao luyện bộ chiến, thủy chiến, những phép công, phép thủ, chỗ nào cũng ban lời chỉ giáo rất tinh tế hay cho những huấn lệnh rất nghiêm minh. Những sai lầm nào Đại vương cũng nhận ra, lời đính chính mới thân mật làm sao! Những sở trường nào, những tiến bộ nào dù không đáng kể, cũng được Đại vương khuyến khích, khen ngợi. Hình như Đại vương chỉ trông thấy cái hay của mọi người; và tìm hết cách để làm nảy nở những tài riêng. Cho nên Đại vương chỉ trông về đại cương, không làm gì mà mọi việc chạy rất đều, tiến rất nhanh trong xiềng quân sĩ của Đại vương.

Tuy Đại vương là một người quyền nghiêng thiên hạ, chỉ một lệnh truyền là có hàng bao nhiêu kẻ rụng đầu, vậy mà Đại vương ít khi quở trách ai, nếu có thì những quở trách ấy không làm cho người ta tủi mà lại tăng lòng phấn phát, người bị mắng chỉ cố sức mong sao chuộc được lỗi mình.

Nói rằng quân lính quyết-luyến chưa đủ, phải nói họ say mê Đại-vương, họ có một tình yêu hồn nhiên, sâu xa đối với chủ tướng. Họ đương khao-khát trông thấy mặt vị anh hùng, duy Đại vương nghiêm nghị, Đại vương qua chỗ nào là trận lo âu bỗng sáng, người mỏi mệt bỗng khỏe, nhưng ủy mị bỗng tan, lửa nhiệt thành lại nhóm, những khó khăn bỗng ra dễ dàng, phần nhiều tướng sĩ đều lấy cái lòng chính. Nghe Đại vương nói thì nguy hiểm, khinh giặc của Quốc-công, không ai không mê, lời rõ ràng, khúc triết không kiểu sức, thấm thía đến đáy lòng khi êm dịu phấn khởi tinh thần khí hùng-hồn. Cho nên bước chân của Đại-vương thường để lại ánh sáng, hòa hợp và tin tưởng. Mỗi lần Đại vương đi khỏi, người ta bâng-khuâng nhớ tiếc như hội vui qua và mong mỏi như con trẻ mong cha.

Mà quả thực, nếu Đại vương không là cha mọi người, thì sao lại thân yêu họ thế? Sao lại thưởng phạt công minh như thế? Sao lại khéo dàn hòa những sự xích mích và hiểu thấu lòng họ hơn chính họ đến thế? Tình-thế nguy ngập, việc quân phiền toái, bao nhiêu khó nhọc đều đổ trên vai Đại vương, vậy mà Đại vương vẫn còn có thì giờ hỏi han quân sĩ, chuyện trò thân mật, săn sóc cả đến việc ăn mặc của họ. Có ai đau yếu, hay thương tích nhiều khi đêm khuya trời giá, Đại vương cũng đến tận nơi, tự tay bắt mạch, tự tay bốc thuốc hay giặt các vết thương, lại có những nhời an ủi vô cùng cảm động.

Đại-vương bận rộn như thế, ngày nào cũng như ngày nào, Quân sĩ đều thương Đại vương không mấy khi được nghỉ. Thoát ở Vạn-kiếp, thoát ở Chí-linh, Phao sơn, thoát ở Huyền-đình, ngựa

của Đại vương bay khắp cánh đồng, đỉnh núi. Vậy mà đến đêm, khi mọi người đã đi ngủ, Đại vương vẫn còn một mình ngồi suy tính bên ngọn đèn xanh, có khi suốt sáng. Ăn uống thì thanh đạm, bữa cơm của vị chủ súy ba quân sơ sài hơn bữa cơm của một tiểu tốt.

Dưới quyền chỉ-huy của vị Đại tướng thân yêu, quân sĩ tận tâm nỗ lực. Người khuân vác, người luyện tập, tiếng đồng thuyền xen lẫn với tiếng rèn binh khí, tiếng ca vui hòa với ngựa hí vang lừng. Quân mới đến mỗi ngày một đông sung vào đội ngũ, phần nhiều còn trẻ mạnh, có người tóc đen bóa cằm cũng hăng hái đầu quân. Vạn-kiếp tấp nập trong một bầu không khí tưng bừng sửa soạn. Binh khí chất đống lên tường các kho, lương thảo quyên được của dân gian tải về như núi cửi, văn quan tới tập biên chép vào những cuốn sổ dầy. Tướng sĩ, dân quân không một người nào rỗi rãi, người nào cũng trổ một nỗ lực phi thường, ít người còn có thì giờ thả lỏng bồn theo giòng tình cảm bâng quơ. Vì thế, hầu hết tuy khó nhọc mà ngập một nguồn vui không bờ bến. Thậm chí có người hăng hái đã nói với mấy anh em đồng ngũ:

— Ở nhà cũng không vui bằng. Ở đây không giờ thấy chán, chẳng thiết gì nữa.

Họ hàng, cha mẹ, anh em, bạn đều quen biết. Họ chú ý đến một công việc say sưa trong nguy hiểm, có một sức bén lây như ngọn lửa, tràn lan từ trẻ cho đến già, từ kẻ nhút nhát đến người can đảm. (*Còn nữa*)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam-kỳ hoạt-động

Chương-trình các cuộc lễ cổ động tổ-chức trong 2 tháng 11 và 12 tây năm 1944 :

5 11- Diễn-thuyết, âm-nhạc (truyền-thanh khắp ba kỳ) :

I. — *Diễn-văn của ông Chánh-Hội-trưởng*

II. — *Truyền-bá Quốc-ngữ là gì ? (ông Tổng Thư ký).*

III. — *Âm-nhạc*

IV. — *Người xưa dân tả : (diễn-văn của ông Phạm-Thiều).*

V. — *Âm nhạc và hát*

VI — *Lời cảm tạ của Trưởng-ban cổ động.*

11-11 — Chớp bóng (Saigon)

12-11 — Diễn thuyết tại (Dakao).

12-11 — Chớp bóng (Cholon).

19-11 — Diễn thuyết tại Cholon.

25-11 — Hát cải-lương (Saigon).

2-12 — Hát cải lương (Dakao).

9-12 — Hát cải lương (Cholon).

25-12 — Tiệc trà tại nhà hàng Aristo (Saigon)

ĐÃ XUẤT BẢN ĐỦ BỘ

CHỮ NHO HỌC LẤY

Cử-nhân Dương Bá Trạc soạn.

Tác giả, bình sinh sở đắc về chữ nho, lại sau bao nhiêu năm xem sách, nghiền ngẫm và dạy học, đã tìm ra được cái mẹo mực, cái qng thức nhất định về sự học chữ nho, nay gom góp đủ vào bộ sách này, cốt cống hiến những bạn muốn học chữ nho có được cái lợi khi hoàn toàn để học lấy một mình được.

Toàn bộ 2 quyển — giá 4$00 cước 0$45

(không gửi lĩnh hóa giao ngân) để cho :

hiệu sách Đông Tây, 195, phố hàng Bông — HANOI

Mua buôn, trừ 20% — cước phí về phần nhà xuất bản chịu

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Mới xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm xuân-Độ phỏng thuật

Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ-lạ và lý-thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu Xứng và A. de R.

Bình-phẩm cuốn này, Cố Cadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục súc tranh công còn tự nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm... » dày 150 trang khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$30
bản giấy Đại la 12$00 cước 1$00

Tổng phát hành

MAI-LĨNH

21, Rue des Pipes — Hanoi